

DANH SÁCH ĐIỂM TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C - NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ 2012

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
	I	Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa														
1	1230	Huỳnh Duy Hưng	11/20/1988		Khánh Hòa	TCNH		33.5	85	46	42	35	119	165		165
2	1245	Đỗ Tiến Luận	11/21/1990		Khánh Hòa	TCNH		72	70	67.5	49	80	178	245.5		245.5
3	1267	Nguyễn Văn Thắng	11/10/1989		Khánh Hòa	TCNH		50	60	41	33	60	126	167		167
4	1274	Vân Đỗ Duy Thưởng	4/12/1990		Khánh Hòa	TCNH		56	65	43	42	50	134	177		177
5	1287	Nguyễn Thành Trung	11/28/1989		Khánh Hòa	TCNH		42	65	31	11	45	67	98		98
	II	Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu														
6	1203	Lê Hoài Bảo	31/12/1987		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		39	65	40	41	75	157	197		197
7	1206	Đặng Đình Cương	26/05/1987		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		36	40	38	29	50	108	146		146
8	1212	Nguyễn Thị Hương Giang	02/08/1990		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		51	50	45	27	65	119	164		164
9	1215	Nguyễn Thị Hà	29/11/1989		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		57	55	51.5	41	75	157	208.5		208.5
10	1216	Nguyễn Thị Hà	5/3/1990		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		63	55	57	42	70	154	211		211
11	1217	Nguyễn Thị Thu Hà	20/07/1989		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		52	50	56.5	34	60	128	184.5		184.5
12	1223	Trần Thị Như Hằng	26/06/1989		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		50	60	27	32	65	129	156		156
13	1239	Nguyễn Thị Phú Lai	25/12/1989		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		37	55	36	19	70	108	144		144
14	1252	Nguyễn Thành Nhân	25/05/1990		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		62	70	50	34	70	138	188		188

Handwritten mark

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
15	1254	Đỗ Thị Kim Nữ		20/12/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		70	70	67	52	100	204	271		271
16	1257	Trần Thiên Phong	10/12/1989		Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		31	55	34	10	40	60	94		94
17	1269	Trần Thị Thảo		04/10/1984	Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		74	65	65	41	80	162	227		227
18	1272	Phạm Thị Hoài Thu		30/10/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	TCNH		36	65	26	23	60	106	132		132
19	1302	Hà Thị Ngọc Châu		27/08/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	KTKT		58	60	12	17	70	104	116		116
20	1305	Nguyễn Bá Đông	14/02/1985		Bà Rịa - Vũng Tàu	KTKT		10	45	25	18	60	96	121		121
21	1309	Nguyễn Thị Huệ		1/12/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	KTKT		52	70	42	54.5	70	179	221		221
22	1318	Đặng Trường Phúc	13/08/1988		Bà Rịa - Vũng Tàu	KTKT	Con TB	40	60	43	44	50	138	181	20	201
23	1322	Nguyễn Thị Hồng Thanh		16/10/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	KTKT		50	75	27	71	35	177	204		204
24	1323	Vũ Thanh Thảo	14/11/1986		Bà Rịa - Vũng Tàu	KTKT		40	70	19	8	50	66	85		85
25	1328	Phạm Thị Tuyền		23/06/1988	Bà Rịa - Vũng Tàu	KTKT	DT Mường	22	60	41	50	55	155	196	20	216
III Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh																
26	46	Nguyễn Ngọc Chuẩn	12/6/1990		Bắc Ninh	TC-NH		51	65	29	44	75	163	192		192
27	83	Nguyễn Văn Dũng	10/4/1985		Bắc Ninh	TC-NH		32	45	43.5	48	60	156	199.5		199.5
28	546	Hoàng Minh Tú	13/4/1989		Bắc Ninh	TC-NH		23	75	51	41	90	172	223		223
29	563	Nguyễn Thanh Tùng	24/6/1990		Bắc Ninh	TC-NH		50	65	43.5	37	70	144	187.5		187.5
30	766	Vũ Lương Hiệp	2/6/1988		Bắc Ninh	Tin học		9	Miễn thi	43.5	53	65	171	214.5		214.5

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
31	767	Lê Đức Huy	23/7/1990		Bắc Ninh	Tin học		32	Miễn thi	42.5	31.5	45	108	150.5		150.5
32	772	Đông Danh Ngọc	22/6/1988		Bắc Ninh	Tin học		28	Miễn thi	59	44	55	143	202		202
33	781	Nguyễn Xuân Thức	21/10/1988		Bắc Ninh	Tin học		22	Miễn thi	42	44	30	118	160		160

IV Chi nhánh tỉnh Bình Định

34	1201	Lê Thị Hồng Anh		6/21/1988	Bình Định	TCNH		52	50	33	28	40	96	129		129
35	1205	Phạm Thị Cảnh		4/15/1988	Bình Định	TCNH	Con TB	46	60	56.5	35	75	145	201.5	20	221.5
36	1246	Hồ Thanh Minh	4/14/1986		Bình Định	TCNH		50	50	43	20	65	105	148		148
37	1251	Nguyễn Thị Ngưu		10/12/1989	Bình Định	TCNH		30	50	32.5	45	90	180	212.5		212.5
38	1295	Nguyễn Thị Bích Vân		8/1/1989	Bình Định	TCNH		50	55	50	77	95	249	299		299
39	1299	Nguyễn Thị Ngọc Xuyên		8/24/1989	Bình Định	TCNH		42	55	25	36	55	127	152		152
40	1331	Huỳnh Đăng Ngân Khánh		9/18/1984	Bình Định	KTDN		52	40	35	34	15	83	118		118

V Chi nhánh tỉnh Bình Thuận

41	1229	Đoàn Mai Quốc Hùng	12/2/1988		Bình Thuận	TCNH		66	70	45	38	55	131	176		176
42	1231	Đặng Quốc Huy	10/13/1988		Bình Thuận	TCNH		34	65	51.5	35	65	135	186.5		186.5
43	1265	Nguyễn Thành Tâm	2/17/1989		Bình Thuận	TCNH		58	65	35	43	70	156	191		191
44	1282	Đỗ Tiên Trăn	8/2/1989		Bình Thuận	TCNH		50	60	40	48	75	171	211		211
45	1291	Nguyễn Quang Tuấn	8/18/1989		Bình Thuận	TCNH	Con BB	33	55	50.5	40	60	140	190.5	20	210.5

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
VI Chi nhánh tỉnh Cao Bằng																
46	52	Nguyễn Mạnh Cường	10/4/1990		Cao Bằng	TC-NH		40	70	46	33	40	106	152		152
47	105	Lương Thị Ngọc Hà		11/26/1990	Cao Bằng	TC-NH		63.5	70	43.5	46	80	172	215.5		215.5
48	106	Lý Thu Hà		8/21/1990	Cao Bằng	TC-NH		72	60	65.5	61	75	197	262.5		262.5
49	147	Nông Hồng Hạnh		6/27/1990	Cao Bằng	TC-NH		39	65	21	10	70	90	111		111
50	285	Hoàng Hương Ly		4/26/1990	Cao Bằng	TC-NH		32	70	32	5	25	35	67		67
51	316	Hoàng Thị Nga		4/14/1988	Cao Bằng	TC-NH		46	65	38	33	80	146	184		184
52	371	Mạc Thị Phong		1/14/1987	Cao Bằng	TC-NH	DT Tây	51	65	52.5	30	75	135	187.5	20	207.5
53	450	Lãnh Thị Thi		10/15/1990	Cao Bằng	TC-NH		62	75	57	61	70	192	249		249
54	452	Nông Thế Thiên	2/14/1989		Cao Bằng	TC-NH		16	55	21	0	60	60	81		81
55	639	Tổng Thị Kim Hué		8/20/1989	Cao Bằng	KT-KT		37	25	36	78	45	201	237		237
56	652	Lục Văn Hữu	8/25/1986		Cao Bằng	KT-KT		20	45	16	3	35	41	57		57
57	672	Nông Thị Vân Ngà		10/5/1989	Cao Bằng	KT-KT		34	60	51	32	80	144	195		195
VII Chi nhánh tỉnh Đồng Nai																
58	1202	Trần Thị Tú Anh		9/12/1988	Đồng Nai	TCNH		42	55	43	37	65	139	182		182
59	1213	Trần Thị Thu Giang		7/30/1990	Đồng Nai	TCNH	Con TB	51	75	43	40	65	145	188	20	208
60	1214	Nguyễn Mạnh Hà	21/01/1983		Đồng Nai	TCNH	Con TB	28	80	57	38	85	161	218	20	238
61	1222	Đậu Thị Thu Hằng		26/01/1989	Đồng Nai	TCNH		35	50	52.5	25	70	120	172.5		172.5
62	1235	Nguyễn Hữu Khanh	3/3/1987		Đồng Nai	TCNH		50	50	45	38	60	136	181		181

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
63	1262	Nguyễn Thị Minh Sương			25/11/1985	Đồng Nai	TCNH		20	70	50	32	65	129	179		179
64	1279	Huỳnh Ngọc Trâm			07/08/1988	Đồng Nai	TCNH		54	75	53	33	60	126	179		179
65	1284	Vũ Tố Trang			17/06/1990	Đồng Nai	TCNH		70	75	75	47	70	164	239		239
66	1288	Trần Quốc Trung	20/11/1986			Đồng Nai	TCNH		54.5	65	41	55	75	185	226		226
67	1289	Nguyễn Xuân Trường	14/05/1988			Đồng Nai	TCNH		50	55	65	42	90	174	239		239
68	1293	Nguyễn Duy Tuyển	15/11/1980			Đồng Nai	TCNH		44	50	39	36	70	142	181		181
69	1303	Lê Quốc Đạt	11/1/1984			Đồng Nai	KTKT		54	70	40	33	50	116	156		156
70	1307	Phạm Thị Vạn Hạnh			23/01/1990	Đồng Nai	KTKT		62	65	50	59	60	178	228		228
71	1315	Nguyễn Thị Kim Ngân			24/12/1988	Đồng Nai	KTKT		77	65	39	57	85	199	238		238
72	1320	Trần Hoàng Quy	20/02/1990			Đồng Nai	KTKT		35	65	40	45	55	145	185		185
73	1321	Lê Thị Thanh			10/9/1990	Đồng Nai	KTKT		55	60	21	53	60	166	187		187
		VIII Chi nhánh Hà Nội															
74	5	Lê Thị Vân Anh			9/20/1988	Hà Nội	TC-NH		66.5	55	46	43	70	156	202		202
75	9	Nguyễn Minh Anh	12/21/1990			Hà Nội	TC-NH		74	65	39	71	90	232	271		271
76	14	Nguyễn Tuấn Anh	3/22/1991			Hà Nội	TC-NH		71	60	16	35	50	120	136		136
77	21	Trần Thị Kiều Anh			4/1/1989	Hà Nội	TC-NH		71	70	37	41	65	147	184		184
78	22	Trần Thị Lan Anh			7/20/1988	Hà Nội	TC-NH		43.5	70	34	42	70	154	188		188

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12+13	15=14+11	16	17=15+16
79	28	Hoàng Ngọc Ánh		12/2/1989	Hà Nội	TC-NH		58	65	39	43	90	176	215		215
80	29	Nguyễn Thị Ánh		2/19/1990	Hà Nội	TC-NH		42	75	15	17	70	104	119		119
81	34	Lê Viết Bình	12/12/1990		Hà Nội	TC-NH		71	55	42	25	85	135	177		177
82	35	Phan Thanh Bình		9/21/1989	Hà Nội	TC-NH		90	75	35	26	85	137	172		172
83	37	Đoàn Mai Chi		7/11/1990	Hà Nội	TC-NH	Con người nhiệm CDHH	79	60	41	18	70	106	147	20	167
84	38	Lê Linh Chi		11/11/1990	Hà Nội	TC-NH		89	65	50	46	80	172	222		222
85	39	Lê Ngọc Chi		11/3/1990	Hà Nội	TC-NH		89.5	75	41	37	75	149	190		190
86	50	Lê Xuân Cường	7/10/1990		Hà Nội	TC-NH		64	70	69	30	55	115	184		184
87	54	Hoàng Chí Đắc	6/25/1990		Hà Nội	TC-NH		58	75	61.5	56	65	177	238.5		238.5
88	60	Lê Thị Diễm		3/6/1990	Hà Nội	TC-NH		57	50	51	37	75	149	200		200
89	62	Nguyễn Ngọc Diệp	4/4/1987		Hà Nội	TC-NH		38	70	48.5	39	85	163	211.5		211.5
90	67	Nguyễn Văn Đức	10/14/1990		Hà Nội	TC-NH		52	75	55	50	70	170	225		225
91	69	Lê Thị Dung		8/6/1984	Hà Nội	TC-NH		18	65	50.5	53	60	166	216.5		216.5
92	72	Nguyễn Hải Dung		3/31/1987	Hà Nội	TC-NH		65	50	30	23	70	116	146		146
93	74	Nguyễn Thị Thùy Dung		12/18/1987	Hà Nội	TC-NH		61	70	69	56	85	197	266		266
94	77	Phùng Thị Kiều Dung		7/21/1987	Hà Nội	TC-NH		52	70	39	53	80	186	225		225
95	82	Lê Trần Dũng	10/8/1990		Hà Nội	TC-NH		65.5	85	69	68	90	226	295		295
96	88	Phạm Hoàng Dương	9/6/1990		Hà Nội	TC-NH		58	50	64	81	95	257	321		321

lee

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
97	96	Lê Thị Thùy		6/25/1990	Hà Nội	TC-NH		76	80	44	36	80	152	196		196
98	101	Phạm Thị Thu		12/3/1990	Hà Nội	TC-NH		67	65	58.5	44	75	163	221.5		221.5
99	102	Trần Tuấn	7/2/1989		Hà Nội	TC-NH		64	60	40.5	23	60	106	146.5		146.5
100	103	Võ Hương		10/7/1985	Hà Nội	TC-NH		51.5	55	44	35	55	125	169		169
101	107	Ngô Thị Ngọc		1/5/1990	Hà Nội	TC-NH		84	70	60.5	44	70	158	218.5		218.5
102	121	Vũ Thị Thu		8/3/1989	Hà Nội	TC-NH		63	65	42	19	55	93	135		135
103	127	Trần Minh	10/28/1990		Hà Nội	TC-NH		65	85	46.5	51	80	182	228.5		228.5
104	130	Vũ Thanh	9/28/1990		Hà Nội	TC-NH		59	70	65.5	60	75	195	260.5		260.5
105	132	Đinh Thị		9/27/1989	Hà Nội	TC-NH		55	60	34	21	70	112	146		146
106	134	Hà Thu		10/21/1990	Hà Nội	TC-NH		41	60	57	43	70	156	213		213
107	136	Lê Thanh		6/9/1989	Hà Nội	TC-NH		66	65	45	41	70	152	197		197
108	142	Vũ Thị		1/12/1987	Hà Nội	TC-NH		62	75	54	48	75	171	225		225
109	145	Nguyễn Thị Hồng		9/8/1987	Hà Nội	TC-NH	Con TB	66	50	53	45	60	150	203	20	223
110	146	Nguyễn Thị Mỹ		10/23/1990	Hà Nội	TC-NH		92	80	50	46	70	162	212		212
111	150	Bùi Thị		5/1/1990	Hà Nội	TC-NH		70	60	44	42	65	149	193		193
112	151	Nguyễn Thị		2/12/1989	Hà Nội	TC-NH	DT Mường	30	70	41	39	75	153	194	20	214
113	154	Phan Thu		9/29/1990	Hà Nội	TC-NH		59	60	38	40	60	140	178		178
114	159	Công Văn	9/23/1990		Hà Nội	TC-NH		72	70	34	41	60	142	176		176
115	161	Ngô Trung	3/2/1990		Hà Nội	TC-NH		85	70	39	52	95	199	238		238

45

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
116	166	Đặng Thu Hoa			4/14/1990	Hà Nội	TC-NH		78	65	44	38	55	131	175		175
117	169	Dương Thị Ngọc Hoa			1/6/1991	Hà Nội	TC-NH		72	75	36	17	55	89	125		125
118	172	Phạm Thị Hạnh Hoa			12/10/1990	Hà Nội	TC-NH		92	65	40	33	85	151	191		191
119	178	Linh Đức Hòa	11/23/1990			Hà Nội	TC-NH	DT Tày	72	75	41	41	50	132	173	20	193
120	179	Phạm Thị Khánh Hòa			8/29/1989	Hà Nội	TC-NH		57	65	54	32	75	139	193		193
121	186	Lê Thị Hồng			5/19/1990	Hà Nội	TC-NH		31	55	66	24	80	128	194		194
122	189	Nguyễn Thị Hồng			12/16/1990	Hà Nội	TC-NH	Con BB	48	60	42	46	75	167	209	20	229
123	205	Đinh Thu Hương			10/25/1990	Hà Nội	TC-NH		71	70	52	65	85	215	267		267
124	213	Phạm Lan Hương			3/9/1990	Hà Nội	TC-NH		68	70	59	46	75	167	226		226
125	217	Vũ Thị Hương			6/12/1990	Hà Nội	TC-NH		54	55	69	33	80	146	215		215
126	220	Nguyễn Thị Thanh Hương			12/12/1988	Hà Nội	TC-NH	Con TB	51	55	60	32	65	129	189	20	209
127	227	Đinh Thị Huyền			9/8/1989	Hà Nội	TC-NH		54	65	51	65	50	180	231		231
128	229	Nguyễn Thanh Huyền			03/01/1990	Hà Nội	TC-NH		53	45	52	36	65	137	189		189
129	238	Hoàng Nguyễn Ngọc Khánh	2/25/1990			Hà Nội	TC-NH		67	55	55.5	35	80	150	205.5		205.5
130	240	Nguyễn Quốc Khánh	8/21/1989			Hà Nội	TC-NH		59	45	46	34	75	143	189		189
131	247	Nguyễn Thị La			1/29/1990	Hà Nội	TC-NH		65	70	53.5	36	85	157	210.5		210.5
132	254	Bùi Thị Ngọc Liên			12/24/1990	Hà Nội	TC-NH		59	70	53	37	55	129	182		182
133	257	Đoàn Thế Linh	3/15/1989			Hà Nội	TC-NH		52	90	53.5	42	75	159	212.5		212.5

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
134	258	Lê Văn Linh		10/1/1989		Hà Nội	TC-NH		50	80	56.5	33	70	136	192.5		192.5
135	261	Nguyễn Hà Linh		10/24/1990		Hà Nội	TC-NH		79	85	53	37	65	139	192		192
136	264	Nguyễn Thị Khánh Linh			11/4/1989	Hà Nội	TC-NH		57	60	42	33	55	121	163		163
137	269	Trần Thị Thùy Linh			4/30/1987	Hà Nội	TC-NH		60	65	46	42	75	159	205		205
138	273	Vũ Thùy Linh			11/23/1990	Hà Nội	TC-NH		67	65	43	48	75	171	214		214
139	280	Trần Ngọc Long		8/7/1988		Hà Nội	TC-NH		59	70	37	47	65	159	196		196
140	283	Vũ Thị Luận			6/8/1990	Hà Nội	TC-NH		75	80	72	52	80	184	256		256
141	290	Lê Thị Sao Mai			10/20/1990	Hà Nội	TC-NH		60.5	60	54	46	80	172	226		226
142	294	Nguyễn Thị Ngọc Mai			12/28/1989	Hà Nội	TC-NH		63.5	65	50	40	50	130	180		180
143	299	Lê Tiến Mạnh		10/1/1990		Hà Nội	TC-NH		72	65	42	42	60	144	186		186
144	302	Nguyễn Đức Minh		6/11/1987		Hà Nội	TC-NH		56	70	53	60	80	200	253		253
145	304	Ngô Trà My			5/10/1990	Hà Nội	TC-NH		53	75	35	62	75	199	234		234
146	306	Tô Hà My			11/28/1990	Hà Nội	TC-NH		64	65	35	14	60	88	123		123
147	314	Hồ Thị Thanh Nga			1/17/1989	Hà Nội	TC-NH		56	75	51	52	70	174	225		225
148	317	Lương Thị Nga			6/11/1989	Hà Nội	TC-NH		85.5	60	37	39	60	138	175		175
149	341	Trần Minh Ngọc			12/29/1990	Hà Nội	TC-NH		82	60	32	38	70	146	178		178
150	345	Nguyễn Thúy Nhài			2/20/1988	Hà Nội	TC-NH	Con TB	43	80	51	47	80	174	225	20	245

6

TT	Số bảo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
151	348	Lê Mai Thanh Nhân		12/10/1988	Hà Nội	TC-NH		75	70	40	40	75	155	195		195
152	356	Nguyễn Thị Hồng Nhung		6/1/1988	Hà Nội	TC-NH		77	80	67	32	80	144	211		211
153	359	Phan Thị Hồng Nhung		7/2/1990	Hà Nội	TC-NH		51	60	32	23	50	96	128		128
154	372	Ngô Quốc Phong	9/19/1989		Hà Nội	TC-NH	Con TB	55	65	51.5	52	75	179	230.5	20	250.5
155	376	Phan Đình Phúc	2/23/1990		Hà Nội	TC-NH		45	75	67.5	53	90	196	263.5		263.5
156	381	Lê Thị Thanh Phương		2/1/1985	Hà Nội	TC-NH		57	45	64	55	85	195	259		259
157	393	Nguyễn Hoàng Quán	6/10/1990		Hà Nội	TC-NH		64	55	60	41	70	152	212		212
158	395	Nguyễn Đình Quang	11/8/1990		Hà Nội	TC-NH		68	75	69	61	85	207	276		276
159	397	Phạm Thị Kim Quy		6/25/1990	Hà Nội	TC-NH	Con TB	59	75	59	53	85	191	250	20	270
160	400	Nguyễn Quyết	3/21/1989		Hà Nội	TC-NH		37	75	44	44	75	163	207		207
161	402	Đoàn Như Quỳnh		11/28/1988	Hà Nội	TC-NH		51	70	51	37	75	149	200		200
162	406	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh		11/20/1988	Hà Nội	TC-NH	DT Thỏ	50	85	61	74	70	218	279	20	299
163	414	Nguyễn Tiến Sơn	8/16/1985		Hà Nội	TC-NH	Hoàn thành NVQS	15	70	41.5	39	70	148	189.5	10	199.5
164	417	Trịnh Minh Sơn	4/30/1986		Hà Nội	TC-NH		44	75	15	17	45	79	94		94
165	419	Nguyễn Thị Tâm		4/26/1990	Hà Nội	TC-NH		52	65	40	46	70	162	202		202
166	424	Nguyễn Quang Thái		4/19/1987	Hà Nội	TC-NH		62	50	56	41	60	142	198		198
167	426	Đàm Quốc Thắng	12/3/1989		Hà Nội	TC-NH		59	60	62	45	75	165	227		227

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12+2+13	15=14+11	16	17=15+16
168	432	Nguyễn Phương Thanh		12/1/1990	Hà Nội	TC-NH		50	60	44	35	70	140	184		184
169	438	Nguyễn Xuân Thành	11/1/1990		Hà Nội	TC-NH		30	70	41	54	50	158	199		199
170	445	Nguyễn Phương Thảo		10/12/1990	Hà Nội	TC-NH		58	60	50	26	70	122	172		172
171	460	Hoàng Minh Thu		2/22/1990	Hà Nội	TC-NH		50	65	41	43	80	166	207		207
172	464	Phạm Thị Lệ Thu		1/8/1989	Hà Nội	TC-NH		52	70	66	61	85	207	273		273
173	466	Trần Minh Thu		9/2/1990	Hà Nội	TC-NH		71	65	51	41	80	162	213		213
174	476	Bùi Thị Diệu Thúy		12/9/1988	Hà Nội	TC-NH		55	75	50	61	75	197	247		247
175	482	Đỗ Như Thùy		6/7/1989	Hà Nội	TC-NH		63	55	53	79	90	248	301		301
176	488	Đoàn Thu Thúy		5/19/1988	Hà Nội	TC-NH		25	65	34	30	50	110	144		144
177	495	Nguyễn Công Tiến	9/27/1990		Hà Nội	TC-NH		41	75	27	33	70	136	163		163
178	496	Nguyễn Thế Tiến	3/29/1990		Hà Nội	TC-NH		54	70	52	37	70	144	196		196
179	502	Đoàn Huy Toàn	11/30/1989		Hà Nội	TC-NH		71	45	42	33	85	151	193		193
180	512	Hoàng Thị Thùy Trang		1/26/1987	Hà Nội	TC-NH		60	70	35	50	55	155	190		190
181	513	Lê Thị Trang		6/2/1989	Hà Nội	TC-NH		V	V	23	39	55	133	156		156
182	514	Lê Thị Trang		9/1/1990	Hà Nội	TC-NH		35	70	20	33	35	101	121		121
183	517	Nguyễn Lê Huyền Trang		9/8/1988	Hà Nội	TC-NH		V	V	V	28	30	86	-		-
184	522	Nguyễn Thị Ngọc Trang		9/29/1990	Hà Nội	TC-NH		51	60	32	48	80	176	208		208
185	525	Nguyễn Thị Thu Trang		12/20/1981	Hà Nội	TC-NH		23	60	24	35	55	125	149		149
186	534	Vũ Thị Thu Trang		7/19/1989	Hà Nội	TC-NH		54	75	14	5	55	65	79		79

15

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
187	538	Nguyễn Minh	Trung	11/28/1990		Hà Nội	TC-NH	Con BB	64	60	51	58	95	211	262	20	282
188	539	Nguyễn Thành	Trung	4/29/1987		Hà Nội	TC-NH		72	75	24.5	40	70	150	174.5		174.5
189	540	Nguyễn Tiến	Trung	9/22/1985		Hà Nội	TC-NH		14	85	32	37	45	119	151		151
190	541	Phan Đức	Trung	4/25/1985		Hà Nội	TC-NH		19	50	52	33	60	126	178		178
191	543	Trần Đức	Trung	7/21/1990		Hà Nội	TC-NH		79	95	58	34	60	128	186		186
192	547	Ngô Thị Cẩm Tú			5/17/1988	Hà Nội	TC-NH		66	55	51	42	80	164	215		215
193	557	Lê Anh Tuấn		10/21/1988		Hà Nội	TC-NH		55	70	65	47	90	184	249		249
194	559	Nguyễn Việt Tuấn		12/30/1990		Hà Nội	TC-NH		67	55	68.5	43	65	151	219.5		219.5
195	561	Nguyễn Mạnh Tùng		11/24/1990		Hà Nội	TC-NH		50	70	63.5	53	80	186	249.5		249.5
196	564	Triệu Quang Tùng		8/26/1990		Hà Nội	TC-NH		54	55	47.5	40	80	160	207.5		207.5
197	570	Đặng Thị Tuyết			9/21/1990	Hà Nội	TC-NH		34	75	43	44	80	168	211		211
198	574	Đoàn Thị Ánh Vân			4/5/1990	Hà Nội	TC-NH		V	V	V	10	50	70	-		-
199	583	Phạm Quốc Viên		5/28/1989		Hà Nội	TC-NH		64	65	51	43	95	181	232		232
200	585	Thịnh Văn Việt		10/12/1990		Hà Nội	TC-NH		71	70	73	58	95	211	284		284
201	587	Phạm Thị Vóc			10/30/1982	Hà Nội	TC-NH		55	80	54.5	44	65	153	207.5		207.5
202	589	Hoàng Thị Xinh			6/28/1989	Hà Nội	TC-NH		66	70	62	45	65	155	217		217
203	606	Nguyễn Văn Bình		5/11/1990		Hà Nội	KT-KT		70	65	30	37	75	149	179		179
204	608	Bùi Võ Công		8/19/1990		Hà Nội	KT-KT		82	60	37.5	47	75	169	206.5		206.5
205	609	Lâm Đức Cường		9/9/1986		Hà Nội	KT-KT		80.5	80	34	62	50	174	208		208

18

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi						Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16	
206	610	Nguyễn Mạnh Cường	6/15/1989		Hà Nội	KT-KT		55	65	30.5	57	55	169	199.5		199.5	
207	611	Nguyễn Mạnh Đức	5/14/1986		Hà Nội	KT-KT		63	55	55	85	80	250	305		305	
208	615	Nguyễn Thị Hương Giang		5/5/1990	Hà Nội	KT-KT		62	80	51.5	84	80	248	299.5		299.5	
209	617	Nguyễn Thanh Hà		7/18/1985	Hà Nội	KT-KT		71	80	57	79	75	233	290		290	
210	627	Nguyễn Thị Thu Hằng		10/19/1990	Hà Nội	KT-KT		75.5	70	56	83	85	251	307		307	
211	628	Phạm Thị Thu Hằng		9/19/1989	Hà Nội	KT-KT		60	75	50.5	55	65	175	225.5		225.5	
212	632	Nguyễn Thị Vân Hoa		6/14/1990	Hà Nội	KT-KT		66	70	27	57	60	174	201		201	
213	646	Đoàn Thị Lan Hương		2/16/1990	Hà Nội	KT-KT		52	75	71	89.5	85	264	335		335	
214	648	Dương Thị Thu Hương		8/20/1988	Hà Nội	KT-KT		29.5	60	35	43	55	141	176		176	
215	649	Nguyễn Thị Thu Hương		8/23/1990	Hà Nội	KT-KT		39.5	55	38	47	60	154	192		192	
216	669	Hà Công Minh	12/24/1986		Hà Nội	KT-KT		36	70	46	49	50	148	194		194	
217	671	Phạm Thị Nga		6/7/1989	Hà Nội	KT-KT		52	75	50.5	80	70	230	280.5		280.5	
218	676	Tạ Thị Bích Ngọc		10/25/1990	Hà Nội	KT-KT		87	55	55.5	83.5	85	252	307.5		307.5	
219	682	Phạm Thị Huệ Nhung		1/21/1989	Hà Nội	KT-KT		77	70	65.5	68	60	196	261.5		261.5	
220	683	Trần Thị Hồng Nhung		4/14/1990	Hà Nội	KT-KT		68	70	34	56	60	172	206		206	
221	691	Đỗ Thái Sơn	5/3/1990		Hà Nội	KT-KT		83	65	58	81	85	247	305		305	
222	692	Đinh Hữu Thắng	8/10/1989		Hà Nội	KT-KT		84	70	38.5	45	75	165	203.5		203.5	
223	695	Nguyễn Diệu Thu		05/9/1990	Hà Nội	KT-KT		46	50	28	43	60	146	174		174	
224	696	Phạm Văn Thuận	10/22/1987		Hà Nội	KT-KT		54	75	22	23	20	66	88		88	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
225	702	Đoàn Thu Thủy		11/10/1985	Hà Nội	KT-KT		66	55	40	69	50	188	228		228
226	704	Hoàng Thị Bích Thủy		4/21/1988	Hà Nội	KT-KT		50	50	58	68	50	186	244		244
227	706	Trần Thị Thanh Trà		3/9/1991	Hà Nội	KT-KT		54	50	58	74	65	213	271		271
228	723	Nguyễn Thị Việt Hà		10/30/1990	Hà Nội	KTĐN		79	55	70	81	95	257	327		327
229	729	Đặng Thị Lệ		6/25/1989	Hà Nội	KTĐN		71	80	75	65	65	195	270		270
230	730	Dương Thị Thanh Loan		9/10/1990	Hà Nội	KTĐN	Con TB	65	65	36.5	28.5	85	142	178.5	20	198.5
231	732	Lê Diệu Ly		5/24/1985	Hà Nội	KTĐN		70	80	69	46.5	70	163	232		232
232	737	Nguyễn Thị Nhu		8/13/1988	Hà Nội	KTĐN		V	V	V	17.5	65	100	-		-
233	740	Nguyễn Thị Thanh Tâm		10/27/1989	Hà Nội	KTĐN		76	55	33	31.5	75	138	171		171
234	741	Nguyễn Thị Thắm		3/10/1989	Hà Nội	KTĐN		64	70	53	28.5	45	102	155		155
235	744	Phạm Trần Cẩm Thủy		10/13/1989	Hà Nội	KTĐN		86	70	50	81.5	85	248	298		298
236	745	Bạch Thu Thủy		4/11/1988	Hà Nội	KTĐN		68	60	41	28.5	60	117	158		158
237	747	Trần Thu Thủy		11/29/1988	Hà Nội	KTĐN		89	55	51	77.5	70	225	276		276
238	748	Hoàng Thị Thu Trang		7/7/1989	Hà Nội	KTĐN		81	80	58	27	60	114	172		172
239	750	Vũ Thị Thu Trang		15/5/1985	Hà Nội	KTĐN	Con TB	86	70	58	32	40	104	162	20	182
240	756	Nguyễn Thị Ngọc Châu		3/21/1988	Hà Nội	Tin học		34	Miễn thi	36	67.5	70	205	241		241
241	763	Nguyễn Thị Hương Giang		11/20/1984	Hà Nội	Tin học		32	Miễn thi	50	40	60	140	190		190
242	774	Nguyễn Minh Quang	6/5/1989		Hà Nội	Tin học		32	Miễn thi	50	65	55	185	235		235

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
243	779	Nguyễn Việt Thành	6/8/1982		Hà Nội	Tin học		63	Miễn thi	54	65.5	50	181	235		235
244	785	Lê Anh Đức	5/17/1989		Hà Nội	QTNL		V	V	40	42	55	139	179		179
245	786	Nguyễn Thị Duyên		5/19/1986	Hà Nội	QTNL		Miễn thi	50	57	51	50	152	209		209
246	787	Chu Tuấn Hải	6/21/1987		Hà Nội	QTNL		33	60	43.5	38	55	131	174.5		174.5
247	791	Nguyễn Hải Minh	1/16/1989		Hà Nội	QTNL		43	55	29	50	60	160	189		189
248	793	Đỗ Thị Minh Phương		10/10/1988	Hà Nội	QTNL		43	65	52	65.5	45	176	228		228
249	794	Nguyễn Thị Thắm		2/3/1990	Hà Nội	QTNL		73	60	72	81.5	60	223	295		295
250	795	Trương Thị Thơm		1/9/1990	Hà Nội	QTNL		73	75	50	67.5	65	200	250		250
251	797	Vũ Thị Thủy		11/14/1987	Hà Nội	QTNL		54	70	55	55	65	175	230		230

IX Chi nhánh tỉnh Hải Dương

252	49	Bùi Văn Chưởng	25/01/86		Hải Dương	TC-NH		43	70	50	54	85	193	243		243
253	64	Nguyễn Lương Đoàn	21/12/87		Hải Dương	TC-NH		51	50	51	50	80	180	231		231
254	120	Trịnh Thu Hà		11/12/1989	Hải Dương	TC-NH		57	75	56.5	30	80	140	196.5		196.5
255	167	Đào Thị Ngọc Hoa		16/11/88	Hải Dương	TC-NH	Con BB	38	80	50	38	70	146	196	20	216
256	192	Nguyễn Thị Ngọc Huế		23/10/90	Hải Dương	TC-NH		59	70	42	35	85	155	197		197
257	195	Nguyễn Minh Huệ		2/1/1990	Hải Dương	TC-NH		70	60	51	52	90	194	245		245

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
258	204	Đinh Thị Thu Hương		10/3/1989	Hải Dương	TC-NH		51	35	34	39	50	128	162		162
259	211	Nguyễn Thu Hương		8/7/1989	Hải Dương	TC-NH		51	70	42	46	60	152	194		194
260	214	Quách Thị Thu Hương		15/09/88	Hải Dương	TC-NH		45	70	64	40	85	165	229		229
261	278	Lê Thành Long	12/8/1982		Hải Dương	TC-NH		57	70	50	61	65	187	237		237
262	279	Phạm Gia Long	7/6/1988		Hải Dương	TC-NH		40	60	32	30	60	120	152		152
263	346	Phạm Thị Linh Nhâm		25/04/89	Hải Dương	TC-NH		35	55	41	52	80	184	225		225
264	358	Phạm Thị Hồng Nhung		12/2/1990	Hải Dương	TC-NH		50	80	61	59	80	198	259		259
265	362	Trần Thị Cẩm Nhung		09/8/1990	Hải Dương	TC-NH		69	70	52	48	65	161	213		213
266	366	Đinh Thị Oanh		5/2/1985	Hải Dương	TC-NH		66	60	52	71	95	237	289		289
267	370	Vũ Phú Phố	9/10/1990		Hải Dương	TC-NH		46	45	19	39	65	143	162		162
268	394	Phạm Đắc Quân	21/10/84		Hải Dương	TC-NH		60	60	38.5	40	55	135	173.5		173.5
269	463	Phạm Thị Hà Thu		4/5/1990	Hải Dương	TC-NH		68	50	50	80	95	255	305		305
270	478	Cao Thị Thủy		9/9/1987	Hải Dương	TC-NH		37	60	55.5	48	75	171	226.5		226.5
271	484	Nguyễn Thị Minh Thùy		28/08/90	Hải Dương	TC-NH		70	65	50	48	70	166	216		216
272	487	Đỗ Thị Thanh Thùy		24/05/89	Hải Dương	TC-NH		53	70	60.5	43	85	171	231.5		231.5
273	509	Đỗ Thị Trang		29/03/90	Hải Dương	TC-NH		50	65	25	45	80	170	195		195
274	518	Nguyễn Lương Trang Quỳnh		19/12/89	Hải Dương	TC-NH		69	65	70	69	80	218	288		288

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
275	529	Phạm Thu Trang			19/11/89	Hải Dương	TC-NH		36	55	35.5	39	65	143	178.5		178.5
276	584	Đinh Hồng Việt	24/07/88			Hải Dương	TC-NH		32	80	46	29	70	128	174		174
277	593	Đoàn Thị Hải Yến			8/9/1990	Hải Dương	TC-NH		29	60	26.5	26	40	92	118.5		118.5
278	613	Trần Thị Kim Dung			30/11/88	Hải Dương	KT-KT		58	60	54	78	70	226	280		280
279	614	Nguyễn Hương Giang			11/7/1990	Hải Dương	KT-KT		V	V	20	V	V	-	-		-
280	656	Bùi Thùy Linh			5/12/1990	Hải Dương	KT-KT	Con BB	41	70	56	74	65	213	269	20	289
281	660	Vũ Thị Hồng Loan			17/12/89	Hải Dương	KT-KT		34	60	40.5	50	60	160	200.5		200.5
282	665	Tiểu Thị Ly			22/02/87	Hải Dương	KT-KT		57	65	52.5	42.5	65	150	202.5		202.5
283	678	Lê Thị Hồng Nhung			12/9/1990	Hải Dương	KT-KT		43	55	36.5	7	40	54	90.5		90.5
284	680	Nguyễn Thị Tuyết Nhung			20/11/90	Hải Dương	KT-KT		35	70	36	69	80	218	254		254
285	701	Đào Thị Thu Thủy			1/5/1988	Hải Dương	KT-KT		57	65	34	35	50	120	154		154
286	705	Nguyễn Thị Toan			30/07/89	Hải Dương	KT-KT		54	65	40	51	70	172	212		212
287	709	Lê Thị Thu Trang			14/06/90	Hải Dương	KT-KT		64	55	50	68	85	221	271		271
288	715	Nguyễn Thị Tuyết			11/4/1984	Hải Dương	KT-KT		26	65	39	21	50	92	131		131
289	724	Phạm Duy Hiếu	19/05/90			Hải Dương	KTĐN	Con TB	50	55	43	11	70	92	135	20	155
290	727	Nguyễn Thị Thu Hương			6/7/1985	Hải Dương	KTĐN		70	75	50	47	45	139	189		189
291	738	Đinh Thị Lan Phương			17/02/90	Hải Dương	KTĐN		76	55	41	17	85	119	160		160

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
292	761	Bùi Huy	28/10/85		Hải Dương	Tin học		14	Miễn thi	37	41	20	102	139		139
293	768	Lê Văn	28/04/87		Hải Dương	Tin học		67	Miễn thi	62	76.5	65	218	280		280
294	769	Trương Trịnh	23/01/88		Hải Dương	Tin học		14	Miễn thi	5	23	60	106	111		111
295	777	Đào Trọng	10/5/1985		Hải Dương	Tin học	Con TB	37	Miễn thi	43	76.5	70	223	266	20	286
296	780	Lê Thị		20/01/89	Hải Dương	Tin học		15	Miễn thi	46	56	35	147	193		193
	X	Chi nhánh Hải Phòng														
297	11	Nguyễn Thái	16/9/1990		Hải Phòng	TC-NH		23.5	65	33	50	60	160	193		193
298	15	Nguyễn Tuấn	20/12/1990		Hải Phòng	TC-NH		65	70	43	29	65	123	166		166
299	27	Vũ Việt	19/9/1990		Hải Phòng	TC-NH		71	60	30	38	75	151	181		181
300	41	Nguyễn Thị Kim		16/11/1989	Hải Phòng	TC-NH		43.5	55	26	32	50	114	140		140
301	48	Lương Quang	31/10/1987		Hải Phòng	TC-NH		Miễn thi	75	41.5	32	65	129	170.5		170.5
302	51	Ngô Mạnh	25/11/1990		Hải Phòng	TC-NH		51	85	54.5	46	45	137	191.5		191.5
303	75	Nguyễn Thuỳ		08/01/1990	Hải Phòng	TC-NH		64	75	52	44	75	163	215		215
304	79	Trần Thị		11/8/1990	Hải Phòng	TC-NH		44	70	51	47	75	169	220		220
305	90	Đào Mạnh	18/12/1990		Hải Phòng	TC-NH		69.5	60	50.5	50	80	180	230.5		230.5
306	117	Trần Thị Ngân		21/11/1989	Hải Phòng	TC-NH	Con TB	62	50	58.5	68	70	206	264.5		264.5

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
307	158	Phan Phước Hiệp	26/5/1990		Hải Phòng	TC-NH		51	70	58	72	65	209	267		267
308	163	Nguyễn Viết Hiếu	24/9/1989		Hải Phòng	TC-NH		40	65	60	28	40	96	156		156
309	224	Nguyễn Quang Huy	27/12/1990		Hải Phòng	TC-NH		43	70	51	47	15	109	160		160
310	226	Phạm Quang Huy	04/8/1990		Hải Phòng	TC-NH		78	70	41.5	31	60	122	163.5		163.5
311	233	Nguyễn Thị Thu Huyền		01/11/1988	Hải Phòng	TC-NH		51	50	52.5	40	75	155	207.5		207.5
312	234	Phạm Thị Minh Huyền		13/10/1990	Hải Phòng	TC-NH		50	50	23.5	33	65	131	154.5		154.5
313	235	Phan Thị Thu Huyền		03/11/1990	Hải Phòng	TC-NH		47	70	41.5	37	55	129	170.5		170.5
314	277	Nguyễn Thị Thanh Loan		29/7/1990	Hải Phòng	TC-NH		55	60	28	52	60	164	192		192
315	287	Bùi Thị Hoa Mai		12/02/1990	Hải Phòng	TC-NH		74	65	51	46	65	157	208		208
316	318	Nguyễn Thị Nga		03/8/1988	Hải Phòng	TC-NH		32	45	24	21	50	92	116		116
317	349	Nguyễn Quang Nhật	11/11/1989		Hải Phòng	TC-NH		58	50	34	28	60	116	150		150
318	367	Đỗ Thị Oanh		02/7/1986	Hải Phòng	TC-NH		62	65	40	46	65	157	197		197
319	378	Đào Quỳnh Phương		12/12/1990	Hải Phòng	TC-NH		65	65	19	41	75	157	176		176
320	398	Hoàng Thị Minh Quỳn		12/12/1984	Hải Phòng	TC-NH		86	65	38	27	60	114	152		152
321	413	Nguyễn Nam Sơn	16/5/1990		Hải Phòng	TC-NH		53	80	61	70	90	230	291		291
322	446	Nguyễn Phương Thảo		24/12/1989	Hải Phòng	TC-NH		67	65	55	38	70	146	201		201
323	456	Nguyễn Văn Thoan	03/6/1989		Hải Phòng	TC-NH	Con liệt sĩ	46	70	50	40	70	150	200	20	220

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi						Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16	
324	458	Bùi Thị Hương Thu			Hải Phòng	TC-NH	Con TB	60	45	43	41	60	142	185	20	205	
325	462	Phạm Hiền Thu			Hải Phòng	TC-NH		54	75	38.5	43	80	166	204.5		204.5	
326	497	Nguyễn Văn Tiến	17/5/1989		Hải Phòng	TC-NH		44	65	65	57	85	199	264		264	
327	516	Ngô Thị Tuyết Trang			Hải Phòng	TC-NH		34	70	55	61	80	202	257		257	
328	519	Nguyễn Minh Trang			Hải Phòng	TC-NH		88	65	64.5	59	85	203	267.5		267.5	
329	537	Lương Tư Trung	25/12/1989		Hải Phòng	TC-NH		50	90	57	57	70	184	241		241	
330	565	Vũ Văn Tùng	07/01/1986		Hải Phòng	TC-NH		63	65	44	40	80	160	204		204	
331	566	Lê Thị Tươi		10/01/1986	Hải Phòng	TC-NH	Con người nhiễm CDHH	51	45	56.5	42	75	159	215.5	20	235.5	
332	575	Dương Thanh Vân		18/6/1990	Hải Phòng	TC-NH		64	55	43	41	75	157	200		200	
333	578	Nguyễn Thị Vân		03/02/1990	Hải Phòng	TC-NH		63	45	30	38	75	151	181		181	
334	592	Bùi Thu Yến		03/11/1988	Hải Phòng	TC-NH		40	55	25.5	27	65	119	144.5		144.5	
335	595	Hoàng Thị Yến		26/8/1989	Hải Phòng	TC-NH		65	75	59.5	25	60	110	169.5		169.5	
XI Chi nhánh tỉnh Hưng Yên																	
336	1	Bùi Thị Kim Anh		2/6/1990	Hưng Yên	TC-NH		52	45	17	38	30	106	123		123	
337	55	Đào Văn Đại	25/5/1990		Hưng Yên	TC-NH		65	75	69	39	70	148	217		217	
338	91	Nguyễn Thế Duy	21/10/1989		Hưng Yên	TC-NH		35.5	45	18.5	19	45	83	101.5		101.5	
339	95	Lê Thị Hương Giang		24/11/1989	Hưng Yên	TC-NH		59.5	65	34.5	43	65	151	185.5		185.5	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Trăng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
340	124	Lưu Hữu Hải	21/9/1987		Hưng Yên	TC-NH	Con BB	35	80	65	52	70	174	239	20	259
341	141	Phạm Thị Thu Hằng		20/3/1989	Hưng Yên	TC-NH		45	60	52	45	65	155	207		207
342	157	Vũ Thị Thu Hiền		10/10/1990	Hưng Yên	TC-NH		36	40	40	27	65	119	159		159
343	165	Bùi Thị Như Hoa		5/6/1990	Hưng Yên	TC-NH		43	65	43	31	70	132	175		175
344	182	Trần Ngọc Hoan	27/5/1990		Hưng Yên	TC-NH		35	45	50	37	55	129	179		179
345	193	Hoàng Xuân Huệ	6/12/1988		Hưng Yên	TC-NH		39	70	22	22	65	109	131		131
346	196	Nguyễn Thị Huệ		23/8/1989	Hưng Yên	TC-NH		21	45	30	37	60	134	164		164
347	209	Nguyễn Hữu Hương		3/12/1990	Hưng Yên	TC-NH		52	45	18	24	0	48	66		66
348	223	Trần Thị Hải Hương		27/11/1990	Hưng Yên	TC-NH		45	50	53	50	60	160	213		213
349	244	Nguyễn Trung Kiên	1/1/1988		Hưng Yên	TC-NH		11	65	39	28	75	131	170		170
350	250	Nguyễn Thị Mai Lan		8/1/1990	Hưng Yên	TC-NH		53	50	28	9	60	78	106		106
351	252	Trần Thị Lan		30/4/1990	Hưng Yên	TC-NH		55	60	52	22	70	114	166		166
352	253	Lương Thị Len		31/12/1990	Hưng Yên	TC-NH		45	60	41	43	80	166	207		207
353	303	Nguyễn Tiến Minh	26/12/1990		Hưng Yên	TC-NH		50	50	53	62	100	224	277		277
354	307	Trần Thị Trà My		9/5/1986	Hưng Yên	TC-NH		42	60	50	45	60	150	200		200
355	329	Nguyễn Thị Nghĩa		18/12/1989	Hưng Yên	TC-NH		20	65	5	27	55	109	114		114
356	355	Nguyễn Thị Nhung		1/1/1990	Hưng Yên	TC-NH	Con TB	69	75	51	54	85	193	244	20	264
357	365	Lý Quốc Oai	28/12/1990		Hưng Yên	TC-NH		41	55	33	40	70	150	183		183

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
358	377	Bùi Thị Thu Phương		24/1/1990	Hung Yên	TC-NH		52	65	20	21	50	92	112		112
359	388	Lê Thị Phụng		14/9/1990	Hung Yên	TC-NH		16	40	37	41	50	132	169		169
360	389	Lưu Ngọc Phương		21/11/1990	Hung Yên	TC-NH		50	70	5	25	75	125	130		130
361	390	Nguyễn Thị Bích Phương		30/8/1990	Hung Yên	TC-NH		72	85	64.5	56	70	182	246.5		246.5
362	407	Phạm Như Quỳnh		11/3/1990	Hung Yên	TC-NH		40	80	56.5	28	70	126	182.5		182.5
363	410	Nguyễn Thị Sinh		4/5/1987	Hung Yên	TC-NH		28	65	58.5	46	85	177	235.5		235.5
364	412	Nguyễn Đức Sơn	26/7/1990		Hung Yên	TC-NH		30	75	37.5	28	60	116	153.5		153.5
365	416	Phạm Hồng Sơn	14/8/1990		Hung Yên	TC-NH		51	60	53	59	85	203	256		256
366	418	Tô Văn Tài	26/5/1986		Hung Yên	TC-NH		37	65	42.5	42	65	149	191.5		191.5
367	429	Đào Thị Thanh Thanh		27/4/1988	Hung Yên	TC-NH		51	65	62	40	70	150	212		212
368	439	Trần Huy Thành	10/8/1988		Hung Yên	TC-NH		28	50	39	14	30	58	97		97
369	448	Nguyễn Thị Thu Thảo		29/11/1990	Hung Yên	TC-NH		50	55	56	53	70	176	232		232
370	449	Trần Thị Thảo		3/3/1990	Hung Yên	TC-NH		18	55	29	28	60	116	145		145
371	465	Phạm Thị Minh Thu		6/4/1989	Hung Yên	TC-NH		37	50	55	38	85	161	216		216
372	486	Trần Thị Thùy		29/4/1990	Hung Yên	TC-NH		50	65	50	39	70	148	198		198
373	493	Mai Hải Tiến	17/5/1989		Hung Yên	TC-NH		50	70	45	40	60	140	185		185
374	511	Giang Thị Lệ Trang		20/8/1988	Hung Yên	TC-NH		20	50	20	40	75	155	175		175

65

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
375	520	Nguyễn Thị Trang			27/12/1989	Hung Yên	TC-NH	Con TB	22	55	19.5	35	65	135	154.5	20	174.5
376	526	Nguyễn Thị Thùy Trang			15/9/1990	Hung Yên	TC-NH	Con TB	74	65	50	66	75	207	257	20	277
377	568	Hà Thị Kim Tuyền			8/5/1990	Hung Yên	TC-NH		36	80	44.5	43	65	151	195.5		195.5
378	572	Bùi Hồng Vân			20/12/1989	Hung Yên	TC-NH		30	75	33.5	45	50	140	173.5		173.5
379	580	Phạm Thị Vân			22/1/1988	Hung Yên	TC-NH		52	60	31.5	10	65	85	116.5		116.5
380	598	Trần Thị Yến			4/1/1990	Hung Yên	TC-NH		80	80	58.5	36	90	162	220.5		220.5
381	619	Vũ Thị Hà			18/7/1988	Hung Yên	KT-KT		50	70	54	78	70	226	280		280
382	624	Hoa Thị Hằng			9/3/1990	Hung Yên	KT-KT		50	50	39.5	46	60	152	191.5		191.5
383	638	Phạm Đức Hợp	8/10/1990			Hung Yên	KT-KT		50	65	43.5	36	70	142	185.5		185.5
384	642	Đặng Văn Hưng	12/4/1990			Hung Yên	KT-KT		44.5	50	36	54.5	40	149	185		185
385	644	Ngô Quang Hưng	2/8/1987			Hung Yên	KT-KT		19	55	36.5	27	60	114	150.5		150.5
386	645	Đàm Thị Thu Hương			14/1/1986	Hung Yên	KT-KT		58	75	55.5	68	60	196	251.5		251.5
387	658	Nguyễn Thùy Linh			8/8/1989	Hung Yên	KT-KT		64	50	38.5	55	80	190	228.5		228.5
388	663	Trần Thành Long	9/3/1988			Hung Yên	KT-KT	Con BB	42	65	19.5	52	60	164	183.5	20	203.5
389	666	Trần Thị Phương Ly			13/3/1990	Hung Yên	KT-KT		62	70	33.5	46	70	162	195.5		195.5
390	675	Nguyễn Hồng Ngọc			27/10/1988	Hung Yên	KT-KT		25	50	35.5	31	40	102	137.5		137.5
391	677	Nguyễn Thị Thanh Nhân			30/8/1988	Hung Yên	KT-KT		44	65	51.5	62.5	55	180	231.5		231.5

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
392	684	Trần Thị Hồng Nhung		15/2/1990	Hung Yên	KT-KT		43	60	32.5	55	70	180	212.5		212.5
393	686	Nguyễn Thị Phương		26/9/1990	Hung Yên	KT-KT		57	65	36.5	57	50	164	200.5		200.5
394	689	Nguyễn Thị Phương		17/3/1989	Hung Yên	KT-KT		33	75	31	30	55	115	146		146
395	693	Nguyễn Thị Tháo		25/4/1988	Hung Yên	KT-KT		32	50	62	39	35	113	175		175
396	694	Lê Duy Thị	16/7/1988		Hung Yên	KT-KT		50	70	54	50	70	170	224		224
397	717	Nguyễn Thị Thu Vân		26/8/1985	Hung Yên	KT-KT		52	65	45	58	60	176	221		221
398	718	Nguyễn Thị Thủy Vân		27/11/1990	Hung Yên	KT-KT	Con TB	45	55	31	61	70	192	223	20	243
399	753	Hàn Thanh Hằng		12/8/1990	Hung Yên	Kinh tế		59	80	41	62.5	80	205	246		246
400	754	Đỗ Khánh Huyền		15/6/1990	Hung Yên	Kinh tế		73	60	55	66	100	232	287		287
401	789	Bùi Thị Thu Hương		7/5/1990	Hung Yên	QTNL		36	60	48	33	50	116	164		164
402	798	Vũ Thị Bích Thủy		21/10/1989	Hung Yên	QTNL		37	65	57	51.5	65	168	225		225
	XII	Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng														
403	1227	Vũ Thị Thu Hiền		24/10/1989	Lâm Đồng	TCNH	Con TB	77	75	44	40	80	160	204	20	224
404	1232	Lê Đình Anh Huy	27/9/1985		Lâm Đồng	TCNH		53	80	54.5	39	75	153	207.5		207.5
405	1241	Nguyễn Thị Hoàng Liên		7/10/1990	Lâm Đồng	TCNH		42	75	47.5	21	65	107	154.5		154.5
406	1244	Lê Thành Lợi	6/2/1989		Lâm Đồng	TCNH		18	50	26.5	15	50	80	106.5		106.5
407	1276	Bùi Thị Thủy		1/4/1989	Lâm Đồng	TCNH		82	60	50	47	80	174	224		224

ks

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Trang Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
408	1277	La Thị Bích Tiên		22/5/1989	Lâm Đồng	TCNH	DT Nùng	58	60	41	44	70	158	199	20	219
409	1285	Nguyễn Đăng Trí	15/8/1986		Lâm Đồng	TCNH		40.5	45	32	36	60	132	164		164
410	1301	Nghiêm Ngọc Bắc	3/4/1988		Lâm Đồng	KTKT		36	65	53	54.5	55	164	217		217
411	1304	Nghiêm Thị Thục Đoan		11/4/1989	Lâm Đồng	KTKT		57	60	27	32	40	104	131		131
412	1306	Nguyễn Thị Thúy Hằng		14/1/1989	Lâm Đồng	KTKT		55	55	40	55	70	180	220		220
413	1314	Phan Thảo Mỹ		8/11/1990	Lâm Đồng	KTKT		76	70	30	50	50	150	180		180
414	1319	Lê Thị Mỹ Phương		29/6/1989	Lâm Đồng	KTKT		51	45	12	33	45	111	123		123
415	1327	Trần Xuân Trung	2/10/1990		Lâm Đồng	KTKT		81	55	70	26	75	127	197		197
416	1332	Bùi Thị Kim Tuyến		10/3/1988	Lâm Đồng	Kinh tế đối ngoại		84	60	35	36	70	142	177		177
XIII Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn																
417	2	Chu Thị Lan Anh		28/12/1989	Lạng Sơn	TC-NH		52.5	55	18	43	65	151	169		169
418	44	Lăng Trường Chính	27/12/1986		Lạng Sơn	TC-NH		55	60	31	35	65	135	166		166
419	80	Vì Thủy Dung		27/8/1989	Lạng Sơn	TC-NH	Dân tộc TS	30	55	28	24	45	93	121	20	141
420	99	Nguyễn Thị Thu Giang		24/10/1987	Lạng Sơn	TC-NH		49	55	66	70	60	200	266		266
421	104	Bé Thị Hà		15/9/1988	Lạng Sơn	TC-NH		25	50	48	40	55	135	183		183
422	109	Nguyễn Thị Thu Hà		21/9/1986	Lạng Sơn	TC-NH		62	50	51	31	75	137	188		188
423	110	Nguyễn Thu Hà		01/3/1991	Lạng Sơn	TC-NH		54	70	36.5	29	55	113	149.5		149.5

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
424	139	Nguyễn Ngọc Hằng			29/11/1988	Lạng Sơn	TC-NH		57	70	43	33	70	136	179		179
425	143	Nguyễn Hồng Hạnh	14/8/1990			Lạng Sơn	TC-NH		33	70	20	27	70	124	144		144
426	160	Nghiêm Mạnh Hiếu	10/7/1990			Lạng Sơn	TC-NH		54	65	51	37	75	149	200		200
427	185	Đỗ Xuân Hồng			19/10/1988	Lạng Sơn	TC-NH		42.5	55	55	66	80	212	267		267
428	198	Đinh Trọng Hùng	14/12/1986			Lạng Sơn	TC-NH		44	45	42	38	35	111	153		153
429	200	Nguyễn Việt Hùng	06/02/1988			Lạng Sơn	TC-NH		32	75	29	27	70	124	153		153
430	208	Liễu Thị Lan Hương			09/6/1988	Lạng Sơn	TC-NH		45	75	50	44	65	153	203		203
431	237	Hà Thị Vân Khánh			02/9/1990	Lạng Sơn	TC-NH		40	50	35	26	0	52	87		87
432	249	Lương Thị Phương Lan			09/10/1990	Lạng Sơn	TC-NH		45	70	56	45	65	155	211		211
433	313	Chu Thị Nga			31/3/1988	Lạng Sơn	TC-NH	Dân tộc TS	68	70	53	54	65	173	226	20	246
434	333	Đoàn Bích Ngọc			14/02/1990	Lạng Sơn	TC-NH		50	70	30	44	60	148	178		178
435	343	Chu Ngọc Nguyễn	21/11/1990			Lạng Sơn	TC-NH		35	80	32	15	55	85	117		117
436	380	Lâm Huyền Phương			13/01/1989	Lạng Sơn	TC-NH	Dân tộc TS	56	80	59.5	47	80	174	233.5	20	253.5
437	403	Đoàn Thị Như Quỳnh			04/11/1987	Lạng Sơn	TC-NH		26	85	50.5	22	65	109	159.5		159.5
438	441	Bùi Thị Hương Thảo			20/9/1990	Lạng Sơn	TC-NH		44	65	36	48	55	151	187		187
439	444	Lương Phương Thảo			24/02/1990	Lạng Sơn	TC-NH		24	60	35	34	45	113	148		148
440	447	Nguyễn Thị Thảo			08/4/1989	Lạng Sơn	TC-NH		38	35	34	35	65	135	169		169

lcl

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
441	500	Lương Văn Tọa	16/5/1987		Lạng Sơn	TC-NH		39	65	78	45	75	165	243		243
442	550	Lê Minh Tuấn	31/3/1989		Lạng Sơn	TC-NH		46	50	7	0	40	40	47		47
443	554	Chu Minh Tuấn	06/01/1990		Lạng Sơn	TC-NH		44	60	39	20	50	90	129		129
444	569	Bế Minh Tuyền	21/3/1988		Lạng Sơn	TC-NH	Dân tộc TS	40	55	47.5	40	75	155	202.5	20	222.5
445	571	Vi Thị Tuyết		10/9/1989	Lạng Sơn	TC-NH	Dân tộc TS	60	55	43.5	43	75	161	204.5	20	224.5
446	594	Giang Hoàng Yến		21/01/1990	Lạng Sơn	TC-NH	Dân tộc TS	54	55	57	43	80	166	223	20	243
447	620	Chu Thị Thu Hằng		23/9/1989	Lạng Sơn	KT-KT		41	70	14	37	55	129	143		143
448	636	Hoàng Diệu Hồng		23/11/1990	Lạng Sơn	KT-KT		54	70	51.5	61	75	197	248.5		248.5
449	659	Tạ Thị Thuỳ Linh		29/6/1990	Lạng Sơn	KT-KT		29.5	40	31	45	55	145	176		176
450	668	Vy Thị Thanh Mai		18/02/1990	Lạng Sơn	KT-KT		45	65	34.5	42.5	50	135	169.5		169.5
451	755	Nguyễn Phi Bằng	12/6/1987		Lạng Sơn	Tin học		50	Miễn thi	20.5	22	55	99	119.5		119.5
452	762	Chu Minh Đức	17/3/1985		Lạng Sơn	Tin học		V	Miễn thi	42.5	0	0	0	42.5		42.5
453	776	Chu Văn Thắng	05/9/1988		Lạng Sơn	Tin học		24	Miễn thi	23.5	19	50	88	111.5		111.5
454	782	Trần Thanh Tùng	22/02/1988		Lạng Sơn	Tin học		30	Miễn thi	51.5	52	70	174	225.5		225.5
455	783	Nông Văn Vĩnh	15/11/1989		Lạng Sơn	Tin học		40	Miễn thi	41.5	10	50	70	111.5		111.5
	XIV	Chi nhánh tỉnh Nghệ An														
456	821	Bùi Kim Anh		6/8/1990	Nghệ An	TCNH	Con TB	43	50	51	48	60	156	207	20	227

ks

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi						Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16	
457	823	Đào Thị Kim Anh		30/10/1989	Nghệ An	TCNH		19	70	37	25	60	110	147		147	
458	825	Hoàng Văn Anh	8/2/1989		Nghệ An	TCNH		15	50	51	40	65	145	196		196	
459	830	Nguyễn Thị Tú Anh		06/05/1988	Nghệ An	TCNH	Con người nhiễm CĐHH	26	60	63	45	55	145	208	20	228	
460	831	Phạm Thị Vân Anh		2/2/1990	Nghệ An	TCNH	Con TB	52	65	56	52	80	184	240	20	260	
461	832	Trần Tuấn Anh	11/3/1990		Nghệ An	TCNH		39	55	53.5	36	75	147	200.5		200.5	
462	841	Hồ Đình Chiến	15/3/1990		Nghệ An	TCNH		29	60	56	42	40	124	180		180	
463	854	Trần Thị Xuân Diệu		15/11/1988	Nghệ An	TCNH		30	85	32.5	23	65	111	143.5		143.5	
464	858	Mai Thị Dung		6/12/1989	Nghệ An	TCNH		67	60	52	53	65	171	223		223	
465	862	Phạm Sỹ Dương	6/9/1986		Nghệ An	TCNH		40	70	42.5	41	75	157	199.5		199.5	
466	863	Bùi Thị Duyên		16/12/1989	Nghệ An	TCNH	Con BB	35	55	47	32	45	109	156	20	176	
467	874	Nguyễn Thị Thu Hà		19/7/1989	Nghệ An	TCNH		32	55	50	42	60	144	194		194	
468	881	Nguyễn Viết Hai	05/11/1990		Nghệ An	TCNH		53	65	74.5	54	65	173	247.5		247.5	
469	891	Trần Nhân Hậu	13/4/1985		Nghệ An	TCNH		78	60	61	47	75	169	230		230	
470	898	Phạm Thị Hiệp		19/8/1988	Nghệ An	TCNH	Con TB	90	65	43	52	65	169	212	20	232	
471	899	Phan Văn Hiếu	05/5/1990		Nghệ An	TCNH		62	60	50	38	70	146	196		196	
472	904	Võ Thị Kiều Hoa		20/5/1988	Nghệ An	TCNH		40	60	51.5	58	70	186	237.5		237.5	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
473	906	Hoàng Thị Hòa		29/11/1989	Nghệ An	TCNH		52	55	24	26	70	122	146		146
474	910	Lê Đức Hoàng	12/10/1990		Nghệ An	TCNH		56	60	35	49	60	158	193		193
475	912	Hồ Trọng Hùng	20/12/1988		Nghệ An	TCNH		59	45	41	40	55	135	176		176
476	914	Trương Thị Hưng		15/6/1990	Nghệ An	TCNH		V	V	V	3	25	31	-		-
477	915	Cao Thị Hương		24/3/1986	Nghệ An	TCNH		37	70	36	37	85	159	195		195
478	922	Phan Thị Thu Hương		6/4/1989	Nghệ An	TCNH		V	V	V	14	70	98	-		-
479	926	Bùi Văn Huy	9/11/1985		Nghệ An	TCNH		18	75	30	38	90	166	196		196
480	947	Phan Thùy Linh		15/9/1990	Nghệ An	TCNH		32	60	58	45	65	155	213		213
481	948	Trần Diệu Linh		14/8/1988	Nghệ An	TCNH		33	65	33	34	80	148	181		181
482	968	Nguyễn Thọ Nghiêm	22/02/1990		Nghệ An	TCNH		30	70	54	44	60	148	202		202
483	971	Lê Thanh Ngọc		23/9/1989	Nghệ An	TCNH		47	60	55	42	75	159	214		214
484	975	Nguyễn Thuý Hà Nguyễn		3/7/1990	Nghệ An	TCNH		70	60	56	46	75	167	223		223
485	984	Cao Thị Trang Nhung		18/8/1990	Nghệ An	TCNH		82	50	57	37	65	139	196		196
486	990	Phạm Văn Phú	20/9/1988		Nghệ An	TCNH	Con TB	50	65	44	26	75	127	171	20	191
487	996	Nguyễn Thị Hà Phương		20/4/1991	Nghệ An	TCNH		53	55	28	23	70	116	144		144

bp

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
488	1000	Nguyễn Ngọc	Quý	16/7/1990		Nghệ An	TCNH		44	55	51	39	65	143	194		194
489	1005	Nguyễn Thị	Soa		20/12/1990	Nghệ An	TCNH		63	75	58	50	90	190	248		248
490	1006	Phan Hồng	Sơn	20/12/1990		Nghệ An	TCNH		47	60	50	45	75	165	215		215
491	1009	Văn Thị Thanh	Tâm		19/3/1989	Nghệ An	TCNH		45	55	23	30	70	130	153		153
492	1014	Nguyễn Thị Hoài	Thanh		1/8/1988	Nghệ An	TCNH		70	75	62	38	85	161	223		223
493	1018	Hoàng Thị	Thảo		22/2/1987	Nghệ An	TCNH		26	60	42	18	65	101	143		143
494	1020	Nguyễn Thị Phương	Thảo		8/9/1989	Nghệ An	TCNH	Con TB	52	45	51	35	65	135	186	20	206
495	1021	Trần Thị Phương	Thảo		21/10/1990	Nghệ An	TCNH	Con TB	54	70	45	39	70	148	193	20	213
496	1023	Lê Thị	Thơ		26/1/1988	Nghệ An	TCNH		64	70	61	43	75	161	222		222
497	1024	Trần Thị	Thơm		18/12/1989	Nghệ An	TCNH		76	80	30	32	80	144	174		174
498	1026	Tổng Đình	Thông	7/12/1990		Nghệ An	TCNH		56	80	45	31	65	127	172		172
499	1031	Đường Thị Diệu	Thúy		18/4/1988	Nghệ An	TCNH	Con BB	44	55	56	43	90	176	232	20	252
500	1042	Hồ Thị	Tĩnh		22/8/1990	Nghệ An	TCNH		39	70	41	44	75	163	204		204
501	1044	Trần Thanh	Trà		1/9/1987	Nghệ An	TCNH	Con TB	65	60	38	46	80	172	210	20	230
502	1048	Hoàng Thị Mai	Trang		21/12/1990	Nghệ An	TCNH		77	80	50	41	40	122	172		172

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Thi học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
503	1060	Từ Thị Thu Trang		4/2/1987	Nghệ An	TCNH		60	45	54	50	55	155	209		209
504	1062	Nguyễn Thục Trinh		15/6/1989	Nghệ An	TCNH	Con người nhiệm CDHH	81	65	56	40	75	155	211	20	231
505	1066	Nguyễn Thị Cẩm Tú		14/7/1989	Nghệ An	TCNH		52	Miễn thi	51	38	55	131	182		182
506	1067	Đậu Đình Anh Tuấn	28/3/1989		Nghệ An	TCNH		44	70	43	35	70	140	183		183
507	1075	Nguyễn Thị Vân		15/10/1990	Nghệ An	TCNH		66	70	51	41	80	162	213		213
508	1076	Nguyễn Thị Vân		8/8/1989	Nghệ An	TCNH		54	55	45	31	80	142	187		187
509	1082	Ngô Thị Ngọc Vinh		31/5/1990	Nghệ An	TCNH	Con TB	87	75	69	48	80	176	245	20	265
510	1087	Trương Thị Thanh Xuân		25/4/1990	Nghệ An	TCNH	Con TB	58	65	51	48	75	171	222	20	242
511	1089	Nguyễn Thị Tú Anh		06/2/1990	Nghệ An	Kinh tế		69	75	52	69.5	90	229	281		281
512	1090	Phạm Viết Lam	17/8/1985		Nghệ An	Kinh tế		69	65	63	63.5	80	207	270		270
513	1091	Lê Mạnh Linh	3/4/1990		Nghệ An	Kinh tế		79	75	35	56.5	75	188	223		223
514	1092	Đào Thị Thanh		22/3/1990	Nghệ An	Kinh tế		56	65	35	35.5	70	141	176		176
515	1094	Trần Thị Hải Yến		3/12/1988	Nghệ An	Kinh tế	Con TB	30	35	46	0	75	75	121	20	141
516	1101	Nguyễn Thị Phương Điện		28/2/1989	Nghệ An	KT-KT		50	70	57	43	45	131	188		188
517	1108	Phạm Hương Giang		4/3/1987	Nghệ An	KT-KT		68	60	50	54	60	168	218		218

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
518	1110	Đào Công Hải	26/8/1988		Nghệ An	KT-KT		50	45	26	19	45	83	109		109
519	1111	Trương Thị Hải		2/11/1988	Nghệ An	KT-KT		27	50	29	23	50	96	125		125
520	1121	Nguyễn Thị Hoa		8/7/1989	Nghệ An	KT-KT		50	60	51	76	85	237	288		288
521	1122	Bùi Thị Hồng		10/1/1988	Nghệ An	KT-KT	Con TB	V	V	1	51	50	152	153	20	173
522	1123	Trần Thị Huệ		10/11/1987	Nghệ An	KT-KT		66	65	56	63	65	191	247		247
523	1124	Trần Thị Thanh Huệ		2/3/1990	Nghệ An	KT-KT		64	70	32	46	60	152	184		184
524	1129	Trần Thị Mai Hương		16/4/1989	Nghệ An	KT-KT		45	65	18	32	65	129	147		147
525	1145	Hồ Thị Mai		15/3/1990	Nghệ An	KT-KT		60	55	33	46	65	157	190		190
526	1164	Dương Thị Như Quỳnh		28/8/1987	Nghệ An	KT-KT	Con BB	Miễn thi	50	55	58	60	176	231	20	251
527	1166	Nguyễn Thị Như Quỳnh		19/5/1987	Nghệ An	KT-KT	Con người hưởng CSTB	24	45	38	62	50	174	212	20	232
528	1173	Nguyễn Thị Thương		26/12/1987	Nghệ An	KT-KT		24	65	52	53	70	176	228		228
529	1175	Võ Thị Thúy		17/7/1989	Nghệ An	KT-KT		36	60	51	26	55	107	158		158
530	1176	Nguyễn Thị Bích Thủy		1/6/1985	Nghệ An	KT-KT		66	90	46.5	63	60	186	232.5		232.5
531	1177	Nguyễn Thị Thủy		20/10/1989	Nghệ An	KT-KT		59	65	56	70	75	215	271		271
532	1190	Nguyễn Thị Cẩm Vân		16/10/1990	Nghệ An	KT-KT		68	75	47.5	66	65	197	244.5		244.5

102

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
XV Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận																
533	1250	Lê Hiếu Nghĩa	1/1/1989		Ninh Thuận	TCNH		34	60	38	22	55	99	137		137
534	1290	Võ Xuân Trường	3/15/1990		Ninh Thuận	TCNH		21	75	30	32	25	89	119		119
535	1333	Phạm Thị Mỹ		1/9/1989	Ninh Thuận	KTKT		15	45	36	35	30	100	136		136
536	1335	Dương Thị Thanh		9/2/1988	Ninh Thuận	KTKT		50	65	30	45	70	160	190		190
537	1337	Thái Ái Uyên		4/14/1985	Ninh Thuận	KTKT		79	70	32	55	80	190	222		222
538	1338	Nông Ngọc Yến		9/2/1988	Ninh Thuận	KTKT		78	45	35	55	70	180	215		215
539	1342	Đinh Thị Mơ		8/3/1990	Ninh Thuận	TCNH		38	70	56	34	70	138	194		194
540	1343	Trần Thị Kim Phụng		7/6/1989	Ninh Thuận	TCNH		50	70	27	32	60	124	151		151
541	1344	Nguyễn Thị Tiểu Phụng		7/15/1987	Ninh Thuận	TCNH		38	65	39	28	50	106	145		145
XVI Chi nhánh tỉnh Phú Yên																
542	1204	Hà thị Hồng Cẩm		30/10/1989	Phú Yên	TCNH		19	40	47	35	60	130	177		177
543	1207	Lâm Quốc Định	18/3/1983		Phú Yên	TCNH		56	55	54	42	80	164	218		218
544	1211	Kiều Mỹ Duyên		4/11/1989	Phú Yên	TCNH		66	70	46	51	80	182	228		228
545	1221	Cao Thị Thuý Hằng		4/3/1987	Phú Yên	TCNH		43	60	52.5	42	80	164	216.5		216.5

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16	
	XV	Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận															
533	1250	Lê Hiếu Nghĩa	1/1/1989			Ninh Thuận	TCNH		34	60	38	22	55	99	137	137	
534	1290	Võ Xuân Trường	3/15/1990			Ninh Thuận	TCNH		21	75	30	32	25	89	119	119	
535	1333	Phạm Thị Mỹ		1/9/1989		Ninh Thuận	KTKT		15	45	36	35	30	100	136	136	
536	1335	Dương Thị Thanh		9/2/1988		Ninh Thuận	KTKT		50	65	30	45	70	160	190	190	
537	1337	Thái Ái Uyên		4/14/1985		Ninh Thuận	KTKT		79	70	32	55	80	190	222	222	
538	1338	Nông Ngọc Yển		9/2/1988		Ninh Thuận	KTKT		78	45	35	55	70	180	215	215	
539	1342	Đinh Thị Mơ		8/3/1990		Ninh Thuận	TCNH		38	70	56	34	70	138	194	194	
540	1343	Trần Thị Kim Phụng		7/6/1989		Ninh Thuận	TCNH		50	70	27	32	60	124	151	151	
541	1344	Nguyễn Thị Tiểu Phụng		7/15/1987		Ninh Thuận	TCNH		38	65	39	28	50	106	145	145	
	XVI	Chi nhánh tỉnh Phú Yên															
542	1204	Hà thị Hồng Cẩm		30/10/1989		Phú Yên	TCNH		19	40	47	35	60	130	177	177	
543	1207	Lâm Quốc Định	18/3/1983			Phú Yên	TCNH		56	55	54	42	80	164	218	218	
544	1211	Kiều Mỹ Duyên		4/11/1989		Phú Yên	TCNH		66	70	46	51	80	182	228	228	
545	1221	Cao Thị Thuý Hằng		4/3/1987		Phú Yên	TCNH		43	60	52.5	42	80	164	216.5	216.5	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
546	1228	Đặng Thị Thu Hồng		22/2/1988	Phú Yên	TCNH		52	75	51	26	85	137	188		188
547	1234	Nguyễn Bích Huyền		14/12/1989	Phú Yên	TCNH		50	75	65	35	55	125	190		190
548	1237	Nguyễn Thị Như Khoa		12/24/1989	Phú Yên	TCNH		44	55	59.5	31	70	132	191.5		191.5
549	1240	Nguyễn Thị Thuỳ Lam		20/4/1990	Phú Yên	TCNH		70	65	45	31	60	122	167		167
550	1248	Lê Thị Bích Ngân		2/4/1990	Phú Yên	TCNH	Con BB	66	65	54	29	85	143	197	20	217
551	1253	Nguyễn Hồng Nhung		29/8/1989	Phú Yên	TCNH		85	65	50	75	90	240	290		290
552	1260	Bùi Thị Minh Phượng		15/5/1990	Phú Yên	TCNH		65	55	36	33	65	131	167		167
553	1264	Đặng Thị Mỹ Tâm		30/1/1990	Phú Yên	TCNH		64	65	37	50	85	185	222		222
554	1270	Võ Thị Thanh Thảo		24/6/1988	Phú Yên	TCNH		44	55	33	26	60	112	145		145
555	1281	Phan Bảo Trân		27/4/1990	Phú Yên	TCNH		66	80	45	35	80	150	195		195
556	1283	Trương Thị Huyền Trang		14/2/1990	Phú Yên	TCNH		49	65	22	24	55	103	125		125
557	1286	Trần Thị Kiều Trinh		10/12/1990	Phú Yên	TCNH		38	55	41	52	75	179	220		220
558	1294	Nguyễn Cửu Lê Vân		15/12/1990	Phú Yên	TCNH		51	55	23	37	75	149	172		172
559	1296	Lê Thị Tường Vy		15/12/1990	Phú Yên	TCNH		54	65	34	39	65	143	177		177
560	1300	Nguyễn Lê Khánh Yên		25/5/1990	Phú Yên	TCNH		65	80	45	54	75	183	228		228

12

TT	Số bảo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
561	1308	Dương Thị Thu Hoà		4/11/1986	Phú Yên	KTKT		40	55	61	12	40	64	125		125
562	1310	Đào Võ Mộng Kha		15/12/1989	Phú Yên	KTKT		50	55	32	54	65	173	205		205
563	1312	Lê Trang Thanh Lan		29/8/1987	Phú Yên	KTKT		31	55	28	32	75	139	167		167
564	1325	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		27/5/1989	Phú Yên	KTKT		30	70	51	45	60	150	201		201
565	1330	Phan Thị Tố Uyên		8/8/1990	Phú Yên	KTKT		58	70	36	80	65	225	261		261

XVII Chi nhánh tỉnh Quảng Bình

566	838	Dương Đức Bun	16/6/1986		Quảng Bình	TCNH		47	35	40	23	60	106	146		146
567	840	Lại Thị Mẫn Chi		18/10/1985	Quảng Bình	TCNH		41	50	36	26	45	97	133		133
568	843	Phạm Văn Chức	04/02/1990		Quảng Bình	TCNH		38	50	42	35	60	130	172		172
569	849	Nguyễn Tuấn Đạt	12/9/1988		Quảng Bình	TCNH		37	65	36	40	55	135	171		171
570	856	Lê Văn Đức	14/2/1990		Quảng Bình	TCNH		73	75	58	65	75	205	263		263
571	871	Dương Thị Thuý Hà		05/8/1987	Quảng Bình	TCNH		53	80	63	51	80	182	245		245
572	873	Lê Việt Hà		26/12/1990	Quảng Bình	TCNH	Con TB	13	70	43.5	33	45	111	154.5	20	174.5
573	875	Phạm Thị Hoàng Hà		02/6/1989	Quảng Bình	TCNH		41	Miễn thi	46	46	80	172	218		218
574	878	Trương Thị Ngọc Hà		08/01/1990	Quảng Bình	TCNH		50	40	50	20	60	100	150		150

108

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
575	902	Phạm Thị Kim Hoa		8/9/1988	Quảng Bình	TCNH		V	V	26	28	65	121	147		147
576	908	Nguyễn Thị Việt Hoài		7/6/1989	Quảng Bình	TCNH		67	80	53	47	75	169	222		222
577	913	Trần Mạnh Hùng	22/11/1989		Quảng Bình	TCNH		50	55	39	35	55	125	164		164
578	917	Cao Thị Hoàng Hương		27/11/1988	Quảng Bình	TCNH		38	60	51	46	55	147	198		198
579	920	Lê Thị Thanh Hương		2/11/1987	Quảng Bình	TCNH		65	60	40	50	50	150	190		190
580	923	Trần Chí Hường	17/4/1990		Quảng Bình	TCNH		66	65	16	25	90	140	156		156
581	924	Hoàng Thị Thu Hường		20/2/1988	Quảng Bình	TCNH		58	55	31	36	70	142	173		173
582	925	Trần Thị Thu Hường		1/9/1990	Quảng Bình	TCNH		34	55	52	37	80	154	206		206
583	933	Phạm Thị Thanh Huyền		20/9/1989	Quảng Bình	TCNH		67	55	18	16	70	102	120		120
584	938	Phạm Thị Hồng Liên		4/9/1987	Quảng Bình	TCNH		40	50	50	28	60	116	166		166
585	943	Nguyễn Thị Cẩm Linh		10/10/1989	Quảng Bình	TCNH		50	55	34	37	80	154	188		188
586	952	Lê Viết Lợi	5/9/1989		Quảng Bình	TCNH		50	70	50	35	75	145	195		195
587	953	Hoàng Thị Hồng Ly		3/3/1990	Quảng Bình	TCNH		31	65	42	35	60	130	172		172
588	954	Lê Đăng Huyền Mai		1/7/1989	Quảng Bình	TCNH	Con TB	27	60	52	34	45	113	165	20	185
589	956	Nguyễn Thị Ngọc Mai		6/3/1988	Quảng Bình	TCNH		38	65	32	52	70	174	206		206

105

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi						Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển	
590	961	Nguyễn Thị Hoàng Minh	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16	
591	979	Phan Thị Nguyệt		30/7/1990	Quảng Bình	TCNH		38	65	35	32	75	139	174		174	
592	995	Nguyễn Thị Anh Phương		15/2/1990	Quảng Bình	TCNH		84	70	40	41	65	147	187		187	
593	1003	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh		10/12/1990	Quảng Bình	TCNH	Con BB	39	55	34	19	70	108	142	20	162	
594	1008	Nguyễn Thị Mai Tâm		25/1/1990	Quảng Bình	TCNH		62	65	65	38	65	141	206		206	
595	1032	Phan Thị Thanh Thủy		20/6/1982	Quảng Bình	TCNH	Con TB	39	Miễn thi	38	27	60	114	152	20	172	
596	1064	Trương Quang Trung	7/5/1989		Quảng Bình	TCNH		56	55	31	49	55	153	184		184	
597	1081	Đặng Quang Vinh	20/1/1990		Quảng Bình	TCNH		19	45	50	35	60	130	180		180	
598	1097	Nguyễn Thị Lan Anh		15/10/1990	Quảng Bình	KT-KT		35	65	44	57	65	179	223		223	
599	1103	Hoàng Minh Đức	02/6/1989		Quảng Bình	KT-KT		36	55	56	26	55	107	163		163	
600	1105	Trần Thùy Dung		20/2/1988	Quảng Bình	KT-KT		50	60	56	17	30	64	120		120	
601	1116	Lê Thị Thủy Hằng		11/3/1989	Quảng Bình	KT-KT		43	60	30	44	60	148	178		178	
602	1125	Hoàng Đình Hùng	4/4/1989		Quảng Bình	KT-KT		43	65	58	45	60	150	208		208	
603	1127	Nguyễn Thị Ngọc Hương		21/5/1990	Quảng Bình	KT-KT		66	60	20	48	60	156	176		176	
604	1128	Phạm Thị Thu Hương		20/6/1990	Quảng Bình	KT-KT		50	55	50	66	80	212	262		262	

15

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
605	1132	Lê Thị Huyền		16/10/1989	Quảng Bình	KT-KT		23	60	46	18	50	86	132		132
606	1135	Ngô Duy Khánh	6/9/1990		Quảng Bình	KT-KT		57	60	56	66	70	202	258		258
607	1136	Nguyễn Thị Hồng Liên		3/2/1990	Quảng Bình	KT-KT		57	65	36	30	45	105	141		141
608	1144	Đinh Thị Thanh Mai		27/9/1988	Quảng Bình	KT-KT	Con TB	73	65	50	47	40	134	184	20	204
609	1150	Trần Thị Khánh Ngà		2/9/1990	Quảng Bình	KT-KT		76	60	65	66	60	192	257		257
610	1162	Lê Nguyễn Lan Phương		7/3/1989	Quảng Bình	KT-KT		25	65	58.5	51	75	177	235.5		235.5
611	1163	Mai Cẩm Phương		12/10/1987	Quảng Bình	KT-KT		64	45	26	54	45	153	179		179
612	1171	Nguyễn Thị Hà Thanh		29/9/1988	Quảng Bình	KT-KT		35	55	55	51	55	157	212		212
613	1172	Lê Đức Thiện	8/4/1985		Quảng Bình	KT-KT		17	65	45.5	45	60	150	195.5		195.5
614	1174	Nguyễn Thị Hoài Thương		14/4/1990	Quảng Bình	KT-KT		40	60	28	45	80	170	198		198
615	1181	Nguyễn Đức Tình	17/11/1988		Quảng Bình	KT-KT		31	70	46	37	65	139	185		185
616	1193	Lê Văn Vũ	24/6/1987		Quảng Bình	KT-KT		56	75	46	65	55	185	231		231
617	1194	Võ Thị Hải Yến		13/6/1986	Quảng Bình	KT-KT		61	65	44	52	75	179	223		223
	XVIII	Chi nhánh tỉnh Quảng Nam														
618	842	Ngô Thành Chính	9/29/1990		Quảng Nam	TCNH		21	70	48	46	65	157	205		205

TT	Số báo danh	Họ và tên		Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
619	844	Võ Huy	Chương	6/25/1989		Quảng Nam	TCNH	Con TB	26	80	23	11	50	72	95	20	115
620	847	Phan Thị Hồng	Đào		12/14/1989	Quảng Nam	TCNH		50	60	70	76	65	217	287		287
621	851	Nguyễn Phương	Diễm		9/2/1989	Quảng Nam	TCNH		58	70	42.5	23	55	101	143.5		143.5
622	860	Nguyễn Thị	Dung		9/5/1989	Quảng Nam	TCNH		61	60	56	49	65	163	219		219
623	867	Nguyễn Thị Hạ	Giang		12/12/1990	Quảng Nam	TCNH		84	60	54	38	75	151	205		205
624	868	Nguyễn Thị Tố	Giang		3/3/1989	Quảng Nam	TCNH		94	75	59	46	80	172	231		231
625	876	Trần Liên	Hà		1/20/1990	Quảng Nam	TCNH		53	80	66	54	65	173	239		239
626	903	Trịnh Thị Ngọc	Hoa		7/1/1989	Quảng Nam	TCNH		57	65	44	32	65	129	173		173
627	931	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền		5/4/1989	Quảng Nam	TCNH		29	50	29	31	65	127	156		156
628	991	Đỗ Thị Hồng	Phúc		12/10/1990	Quảng Nam	TCNH		41.5	50	26	3	60	66	92		92
629	1001	Huỳnh Nguyễn Lệ	Quyên		9/10/1989	Quảng Nam	TCNH		17	60	33	28	70	126	159		159
630	1038	Đặng Thị Nhật	Thy		9/20/1990	Quảng Nam	TCNH		50	55	29	27	75	129	158		158
631	1045	Võ Thị Bích	Trâm		10/2/1990	Quảng Nam	TCNH		40	40	17	30	40	100	117		117
632	1051	Nguyễn Thị Đài	Trang		7/9/1990	Quảng Nam	TCNH		57	60	40	44	75	163	203		203
633	1159	Lương Thị Cẩm	Nhung		3/3/1989	Quảng Nam	KT-KT		51	65	57	56	55	167	224		224

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
634	1182	Phạm Thị Tú Trâm		8/28/1989	Quảng Nam	KT-KT	Con BB	65	75	51	57	70	184	235	20	255
635	1189	Nguyễn Thị Anh Tuyền		11/11/1990	Quảng Nam	KT-KT		30	55	48	51	65	167	215		215
636	1192	Trần Thị Ánh Vi		11/24/1988	Quảng Nam	KT-KT		81	65	47.5	38	55	131	178.5		178.5
		XIX Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh														
637	728	Nguyễn Thị Thu Hương		12/14/1987	Quảng Ninh	KTDN		58	50	70	65	60	190	260		260
638	751	Nguyễn Thị Kiều Trinh		5/17/1988	Quảng Ninh	KTDN		61	65	54	86.5	95	268	322		322
		XX Chi nhánh tỉnh Quảng Trị														
639	828	Nguyễn Thị Kim Anh		3/20/1990	Quảng Trị	TCNH		31	55	46	41	55	137	183		183
640	845	Nguyễn Văn Công	10/20/1989		Quảng Trị	TCNH		19	50	42	30	65	125	167		167
641	864	Đinh Thị Cẩm Duyên		1/2/1986	Quảng Trị	TCNH		Miễn thi	V	V	18	60	96	-		-
642	877	Trương Thị Hải Hà		3/23/1987	Quảng Trị	TCNH		63	55	23	29	65	123	146		146
643	882	Dương Thu Hằng		10/20/1990	Quảng Trị	TCNH		54	75	34	57	65	179	213		213
644	884	Nguyễn Thị Lệ Hằng		10/25/1985	Quảng Trị	TCNH	Con người nhiễm CDHH	Miễn thi	70	51	34	65	133	184	20	204
645	888	Đỗ Thị Phương Hạnh		4/28/1990	Quảng Trị	TCNH		33	60	41	48	65	161	202		202
646	895	Nguyễn Thị Thu Hiền		10/13/1990	Quảng Trị	TCNH		61	65	52	45	75	165	217		217

TT	Số bảo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
647	907	Trần Thị Thu Hòa		12/7/1989	Quảng Trị	TCNH	Con TB	55	65	64	40	55	135	199	20	219
648	932	Nguyễn Thị Thanh Huyền		2/10/1990	Quảng Trị	TCNH		56	65	40	38	55	131	171		171
649	936	Hà Tiến Lai	10/3/1989		Quảng Trị	TCNH		40	60	24	22	80	124	148		148
650	942	Lương Nữ Nhật Linh		11/20/1988	Quảng Trị	TCNH		35	65	40	35	75	145	185		185
651	957	Võ Thị Ngọc Mai		2/2/1990	Quảng Trị	TCNH		29	75	16	30	40	100	116		116
652	960	Nguyễn Thanh Minh	5/20/1990		Quảng Trị	TCNH		40	65	20	30	50	110	130		130
653	962	Lê Thị Mơ		1/15/1989	Quảng Trị	TCNH		13	50	19	39	65	143	162		162
654	980	Lê Thị Phương Nhã		10/10/1988	Quảng Trị	TCNH	Con TB	42	55	57	41	65	147	204	20	224
655	983	Trần Thị Thảo Nhi		12/12/1990	Quảng Trị	TCNH		62	50	55	34	75	143	198		198
656	985	Hồ Thị Tuyết Nhung		10/30/1988	Quảng Trị	TCNH		31	60	33	34	80	148	181		181
657	993	Lê Phương	10/1/1989		Quảng Trị	TCNH		22	55	22	25	60	110	132		132
658	994	Lê Thị Minh Phương		3/3/1988	Quảng Trị	TCNH		68	45	41	36	80	152	193		193
659	1002	Mai Thị Thảo Quỳnh		7/6/1989	Quảng Trị	TCNH		67	50	51	34	85	153	204		204
660	1025	Trương Thị Hoài Thom		6/1/1989	Quảng Trị	TCNH		64	65	62	48	80	176	238		238

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
661	1029	Trần Thị Hoài Thu		7/26/1990	Quảng Trị	TCNH		32	60	36	16	70	102	138		138
662	1034	Lê Thị Bích Thủy		10/16/1985	Quảng Trị	TCNH		50	60	50	34	80	148	198		198
663	1035	Trần Biên Thùy	4/17/1987		Quảng Trị	TCNH		55	70	35	47	60	154	189		189
664	1037	Nguyễn Thị Thùy		9/17/1990	Quảng Trị	TCNH		52	70	54	59	80	198	252		252
665	1078	Lê Thị Vẽ		11/11/1990	Quảng Trị	TCNH		69	60	51	40	90	170	221		221
666	1085	Phan Thị Xuân		9/5/1989	Quảng Trị	TCNH		79	75	55	53	75	181	236		236
667	1133	Nguyễn Thị Thu Huyền		12/15/1990	Quảng Trị	KT-KT		40	65	46	32	60	124	170		170
668	1134	Phan Thị Minh Huyền		8/21/1988	Quảng Trị	KT-KT		79	55	43	44	75	163	206		206
669	1139	Nguyễn Thị Linh		5/20/1985	Quảng Trị	KT-KT		50	60	40	36	55	127	167		167
670	1140	Trần Thị Thanh Linh		10/1/1990	Quảng Trị	KT-KT		57	50	61	69	90	228	289		289
671	1154	Nguyễn Thành Nhân	9/14/1988		Quảng Trị	KT-KT		50	60	41.5	35	45	115	156.5		156.5
672	1156	Nguyễn Thị Hương Nhi		5/1/1989	Quảng Trị	KT-KT		67	50	64	50	45	145	209		209
	XXI	Chi nhánh tỉnh Thái Bình														
673	549	Hoàng Ngọc Tuấn	9/10/1986		Thái Bình	TC-NH		84	85	29	22	50	94	123		123
674	551	Nguyễn Đình Tuấn	03/5/1988		Thái Bình	TC-NH		50	65	44	30	60	120	164		164

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
	XXII	Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên														
675	3	Đỗ Thị Vân Anh		24/01/1990	Thái Nguyên	TC-NH	Con TB	78	55	38	40	85	165	203	20	223
676	25	Vũ Nguyệt Anh		08/10/1990	Thái Nguyên	TC-NH	DT Tây	79.5	70	50	35	55	125	175	20	195
677	47	Hoàng Phúc Chung	14/11/1990		Thái Nguyên	TC-NH	DT Sản Chỉ	46	70	58	44	90	178	236	20	256
678	61	Hoàng Thị Hồng Diệp		14/11/1990	Thái Nguyên	TC-NH		61.5	65	73	57	75	189	262		262
679	128	Trương Thanh Hải	03/3/1990		Thái Nguyên	TC-NH		51	70	56	74	75	223	279		279
680	131	Thân Văn Hân	16/3/1990		Thái Nguyên	TC-NH		51	65	50.5	49	35	133	183.5		183.5
681	137	Lê Thị Hằng		20/11/1989	Thái Nguyên	TC-NH		66	65	12	40	65	145	157		157
682	153	Nguyễn Thị Thu Hiền		26/11/1990	Thái Nguyên	TC-NH		65	70	61	41	65	147	208		208
683	168	Đào Thị Quỳnh Hoa		09/8/1989	Thái Nguyên	TC-NH		51	65	31	36	80	152	183		183
684	181	Lê Thu Hoài		20/12/1989	Thái Nguyên	TC-NH	DT Tây	57	50	55.5	40	45	125	180.5	20	200.5
685	184	Trần Huy Hoàng	17/6/1990		Thái Nguyên	TC-NH	DT Sản Chạy	V	V	15	2	65	69	84	20	104
686	187	Nghiêm Thị Diệu Hồng		17/8/1990	Thái Nguyên	TC-NH		56	55	50	24	55	103	153		153
687	197	Nguyễn Thị Huệ		23/01/1990	Thái Nguyên	TC-NH		43	70	69	32	65	129	198		198
688	199	Lăng Khánh Hùng	19/2/1986		Thái Nguyên	TC-NH	DT Nùng	40	65	50	33	70	136	186	20	206

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
689	219	Dương Thị Hường		19/4/1986	Thái Nguyên	TC-NH	DT Tây	55	55	50	56	70	182	232	20	252
690	248	Nguyễn Thị Lâm		21/7/1990	Thái Nguyên	TC-NH		42	70	52	43	80	166	218		218
691	256	Nguyễn Thị Hương Liên		01/12/1990	Thái Nguyên	TC-NH		55	55	32.5	37	65	139	171.5		171.5
692	309	Lưu Vĩnh Nam	04/5/1990		Thái Nguyên	TC-NH		36	60	39	42	65	149	188		188
693	320	Nguyễn Thị Hoàng Nga		26/12/1990	Thái Nguyên	TC-NH	DT Nùng	52	55	38	46	80	172	210	20	230
694	328	Đỗ Trung Nghĩa	11/7/1990		Thái Nguyên	TC-NH		60	75	38.5	39	95	173	211.5		211.5
695	331	Phạm Văn Nghiêm	21/8/1987		Thái Nguyên	TC-NH		18	75	27	38	40	116	143		143
696	352	Lê Thị Nhung		02/9/1990	Thái Nguyên	TC-NH		53	60	33	41	55	137	170		170
697	357	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		18/01/1988	Thái Nguyên	TC-NH		50	55	53	52	75	179	232		232
698	360	Phùng Thị Hồng Nhung		13/9/1986	Thái Nguyên	TC-NH	DT Nùng	32	60	18	27	50	104	122	20	142
699	386	Bùi Thị Hồng Phượng		25/7/1990	Thái Nguyên	TC-NH		37	70	25.5	30	55	115	140.5		140.5
700	422	Dương Minh Tân	05/12/1988		Thái Nguyên	TC-NH		50	50	35	39	50	128	163		163
701	428	Nguyễn Tát Thắng	08/11/1989		Thái Nguyên	TC-NH		54	65	21	11	60	82	103		103
702	434	Trần Thị Ngọc Thanh		27/7/1990	Thái Nguyên	TC-NH	DT Sán diu	45	60	41	40	45	125	166	20	186
703	455	Lương Hoàng Thọ	11/3/1990		Thái Nguyên	TC-NH	DT Cao Lan	41	60	53	38	70	146	199	20	219

15

TT	Số bảo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
704	479	Đào Thị Diệu Thúy		05/7/1990	Thái Nguyên	TC-NH		31	80	41.5	37	70	144	185.5		185.5
705	480	Phạm Ngọc Thúy		25/4/1990	Thái Nguyên	TC-NH	DT Tây	38	60	50	25	80	130	180	20	200
706	483	Mông Thị Thùy		29/8/1990	Thái Nguyên	TC-NH	DT Tây	51	70	51	50	65	165	216		216
707	490	Phạm Thị Bích Thùy		06/6/1990	Thái Nguyên	TC-NH		50	70	70	41	55	137	207		207
708	508	Đào Thị Trang		13/2/1990	Thái Nguyên	TC-NH		59	65	10	23	40	86	96		96
709	528	Phạm Thị Thùy Trang		3/10/1990	Thái Nguyên	TC-NH		27	60	25.5	28	75	131	156.5		156.5
710	545	Bùi Sỹ Tú	25/7/1990		Thái Nguyên	TC-NH		50	60	58	30	85	145	203		203
711	577	Nguyễn Ngọc Vân		06/8/1988	Thái Nguyên	TC-NH		72	65	35	32	65	129	164		164
712	588	Hà Tuấn Vũ	02/8/1991		Thái Nguyên	TC-NH	DT Cao Lan	52	75	26.5	22	50	94	120.5	20	140.5
713	605	Trần Văn Bách	30/6/1986		Thái Nguyên	KT-KT		54	50	33	12	35	59	92		92
714	633	Trần Thị Thanh Hoa		12/9/1984	Thái Nguyên	KT-KT	Con TB	64	80	30	33	40	106	136	20	156
715	635	Đỗ Huy Hoàng	07/11/1984		Thái Nguyên	KT-KT		61	65	38	63	70	196	234		234
716	640	Nguyễn Thị Thanh Huệ Kim		17/9/1989	Thái Nguyên	KT-KT		59	50	41	40	25	105	146		146
717	654	Nguyễn Thị Lan		10/12/1990	Thái Nguyên	KT-KT		58	65	48	50	60	160	208		208
718	662	Lương Mạnh Long	19/4/1987		Thái Nguyên	KT-KT	DT Cao Lan	41	50	35	65	55	185	220	20	240

12

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
719	685	Dương Thị Oanh		28/2/1989	Thái Nguyên	KT-KT		50	60	40.5	34	60	128	168.5		168.5
720	716	Vũ Thị Tuyết		08/10/1987	Thái Nguyên	KT-KT		27	40	50	24	30	78	128		128
721	719	Nguyễn Quang Việt	18/8/1990		Thái Nguyên	KT-KT		54	70	50	73	45	191	241		241
	XXIII	Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa														
722	6	Ngô Hữu Hoàng Anh	11/6/1990		Thanh Hoá	TC-NH		48	70	34	17	45	79	113		113
723	8	Nguyễn Duy Anh	30/10/1990		Thanh Hoá	TC-NH		39	35	24	35	35	105	129		129
724	32	Lê Thị Ngọc Bích		6/12/1990	Thanh Hoá	TC-NH		62.5	55	44	17	60	94	138		138
725	33	Lê Huy Bình	14/9/1984		Thanh Hoá	TC-NH	Con BB	33	60	29	41	55	137	166	20	186
726	45	Trịnh Thị Chính		13/11/1990	Thanh Hoá	TC-NH		60	65	33	25	75	125	158		158
727	56	Lê Thế Đại	06/3/1990		Thanh Hoá	TC-NH		36	70	47	43	65	151	198		198
728	65	Lê Minh Đức	02/11/1990		Thanh Hoá	TC-NH		32	70	51	34	70	138	189		189
729	68	Nguyễn Văn Đức	12/10/1987		Thanh Hoá	TC-NH		51	60	51	55	85	195	246		246
730	84	Phạm Ngọc Dũng	25/12/1988		Thanh Hoá	TC-NH		45	50	44	41	45	127	171		171
731	108	Nguyễn Thị Ngọc Hà		23/7/1990	Thanh Hoá	TC-NH	DT TS	67	55	43.5	47	55	149	192.5	20	212.5
732	126	Ninh Văn Hải	27/10/1988		Thanh Hoá	TC-NH		34	75	39.5	37	60	134	173.5		173.5

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi						Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16	
733	175	Trương Mỹ Hoa		19/8/1990	Thanh Hoá	TC-NH		47	60	55	26	40	92	147		147	
734	203	Nguyễn Ngọc Hưng	08/12/1988		Thanh Hoá	TC-NH		35	45	31	37	75	149	180		180	
735	218	Bùi Thị Hương		17/8/1990	Thanh Hoá	TC-NH	DT TS	34	35	50	41	80	162	212	20	232	
736	241	Nguyễn Xuân Khánh	09/9/1990		Thanh Hoá	TC-NH		25	60	39.5	20	85	125	164.5		164.5	
737	259	Mai Thị Linh		10/4/1987	Thanh Hoá	TC-NH		55	65	52	81	90	252	304		304	
738	274	Lê Thị Minh Loan		15/10/1989	Thanh Hoá	TC-NH		28	70	36	42	85	169	205		205	
739	297	Trần Thị Tuyết Mai		20/9/1990	Thanh Hoá	TC-NH		36	70	50	41	55	137	187		187	
740	312	Trịnh Tiến Nam	30/4/1989		Thanh Hoá	TC-NH		50	85	33.5	47	80	174	207.5		207.5	
741	338	Nguyễn Minh Ngọc	11/4/1990		Thanh Hoá	TC-NH		12	65	33	35	80	150	183		183	
742	353	Lê Thị Nhung		06/02/1990	Thanh Hoá	TC-NH		50	40	44	26	70	122	166		166	
743	369	Trần Thị Kim Oanh		15/5/1989	Thanh Hoá	TC-NH		45	60	30	17	55	89	119		119	
744	375	Lê Văn Phúc	05/01/1990		Thanh Hoá	TC-NH		59	70	73.5	45	70	160	233.5		233.5	
745	399	Lê Thị Quỳn		13/6/1988	Thanh Hoá	TC-NH	Con TB	50	60	59.5	60	75	195	254.5	20	274.5	
746	430	Lại Thị Thanh		08/7/1989	Thanh Hoá	TC-NH		58	45	42	34	60	128	170		170	
747	436	Nguyễn Văn Thành	03/7/1989		Thanh Hoá	TC-NH		35	70	74	59	80	198	272		272	

TT	Số bảo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
748	470	Hoàng Hoàì		24/12/1990	Thanh Hoá	TC-NH	Con TB	32	75	62	32	75	139	201	20	221
749	474	Tô Thị		15/02/1986	Thanh Hoá	TC-NH	Con TB	50	70	65	47	65	159	224	20	244
750	499	Vũ Thị		11/7/1990	Thanh Hoá	TC-NH		88	45	50	57	85	199	249		249
751	503	Lê Viết	10/7/1989		Thanh Hoá	TC-NH		V	V	V	20	65	105	-		-
752	506	Trần Văn	23/4/1989		Thanh Hoá	TC-NH	Con TB	36	65	20	41	40	122	142	20	162
753	515	Lê Thị Huyền		27/9/1990	Thanh Hoá	TC-NH		17	65	37	15	50	80	117		117
754	544	Mai Thế	14/01/1989		Thanh Hoá	TC-NH		20	70	38.5	5	65	75	113.5		113.5
755	553	Cao Anh	05/8/1990		Thanh Hoá	TC-NH	Con BB	36	65	57	29	75	133	190	20	210
756	555	Doãn Văn	01/10/1989		Thanh Hoá	TC-NH		45	60	48.5	45	75	165	213.5		213.5
757	562	Nguyễn Mạnh	25/5/1988		Thanh Hoá	TC-NH		28	75	46.5	26	50	102	148.5		148.5
758	597	Nguyễn Thị Hải		26/8/1989	Thanh Hoá	TC-NH		84	80	64.5	40	60	140	204.5		204.5
759	612	Trịnh Minh	09/4/1988		Thanh Hoá	KT-KT	Con TB	V	V	V	19	65	103	-	20	-
760	623	Dương Thị Thuý		18/6/1990	Thanh Hoá	KT-KT		59	70	45	77	75	229	274		274
761	625	Lê Thị Thuý		23/3/1985	Thanh Hoá	KT-KT	Con BB	71	75	61	73	65	211	272	20	292
762	641	Ngô Văn	15/6/1985		Thanh Hoá	KT-KT		7	V	40	41.5	70	153	193		193
763	655	Lê Thị		02/12/1990	Thanh Hoá	KT-KT		44.5	65	56.5	74	40	188	244.5		244.5
764	670	Lê Thị Quỳnh		08/12/1990	Thanh Hoá	KT-KT		66	55	58	49	55	153	211		211

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
765	698	Lê Thị Thuý		09/12/1990	Thanh Hoá	KT-KT		33	45	51	59	60	178	229		229
766	720	Nguyễn Thị Xuân		19/02/1988	Thanh Hoá	KT-KT	Con BB	53	50	36	63	45	171	207	20	227
767	799	Đỗ Ích Quân	9/23/1990		Thanh Hoá	KT-KT		61	75	81	77	75	229	310		310
XXIV Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên - Huế																
768	827	Nguyễn Thế Anh	2/12/1986		Thừa Thiên - Huế	TCNH		33	55	56	27	70	124	180		180
769	850	Hoàng Đăng Đích	6/9/1988		Thừa Thiên - Huế	TCNH		59	75	64	74	80	228	292		292
770	852	Võ Văn Điền	24/12/1987		Thừa Thiên - Huế	TCNH		32	65	31	38	65	141	172		172
771	853	Lê Bích Diệp		23/4/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		68	70	72.5	45	85	175	247.5		247.5
772	855	Lê Văn Dinh	2/9/1988		Thừa Thiên - Huế	TCNH		58	65	65	53	55	161	226		226
773	859	Nguyễn Thị Dung		5/11/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		59	75	53	39	70	148	201		201
774	880	Nguyễn Thị Tịnh Hải		1/5/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		34	70	31	39	65	143	174		174
775	889	Lê Thị Minh Hạnh		1/6/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		79	70	54	46	70	162	216		216
776	896	Hoàng Quốc Hiến	19/9/1988		Thừa Thiên - Huế	TCNH		57	35	56	59	55	173	229		229
777	911	Lê Quang Hoàng	22/10/1989		Thừa Thiên - Huế	TCNH		50	60	37	23	35	81	118		118
778	921	Nguyễn Hoài Hương		5/11/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		63	70	60	46	75	167	227		227
779	940	Trần Thị Ái Liên		27/10/1989	Thừa Thiên - Huế	TCNH		9	55	38	26	60	112	150		150

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Công điểm chuyên ngành	Công điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trung tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
780	946	Nguyễn Thùy Linh		25/2/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		36	60	45	48	65	161	206		206
781	966	Lê Tịnh Ngân		1/4/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		60	70	51	38	70	146	197		197
782	969	Đoàn Minh Ngọc	11/02/1990		Thừa Thiên - Huế	TCNH		50	60	33	25	65	115	148		148
783	973	Phan Nguyễn Anh Ngọc	5/8/1987		Thừa Thiên - Huế	TCNH		57	50	56	36	60	132	188		188
784	974	Đào Thị Thảo Nguyên		31/12/1988	Thừa Thiên - Huế	TCNH		46	Miễn thi	60	40	75	155	215		215
785	988	Nguyễn Đình Duy Phinh	8/6/1989		Thừa Thiên - Huế	TCNH		51	65	50	50	60	160	210		210
786	1004	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh		19/11/1988	Thừa Thiên - Huế	TCNH		51	70	51	43	75	161	212		212
787	1011	Trần Xuân Thái	4/2/1990		Thừa Thiên - Huế	TCNH		76.5	70	60	55	85	195	255		255
788	1017	Hồ Thị Phương Thảo		2/11/1989	Thừa Thiên - Huế	TCNH		50	75	43	11	55	77	120		120
789	1043	Nguyễn Thị Hương Trà		15/8/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		60	65	52	33	85	151	203		203
790	1047	Hà Nguyễn Huyền Trang		21/01/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		81	60	62	54	50	158	220		220
791	1058	Trần Thị Thùy Trang		8/3/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		67	55	40	32	65	129	169		169
792	1061	Trương Thị Minh Trí		9/2/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		63	60	66	44	70	158	224		224
793	1063	Nguyễn Minh Bảo Trung	19/12/1990		Thừa Thiên - Huế	TCNH		67	55	51	38	70	146	197		197
794	1071	Hoàng Thị Tý		29/3/1990	Thừa Thiên - Huế	TCNH		59	75	35	32	80	144	179		179

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi						Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16	
795	1080	Trần Việt	6/1/1988		Thừa Thiên - Huế	TCNH		61	75	52	41	70	152	204		204	
796	1086	Trần Thị Thanh		05/01/1987	Thừa Thiên - Huế	TCNH		40	60	65	41	65	147	212		212	
797	1095	Phạm Hoàng Yến		17/5/1990	Thừa Thiên - Huế	Luật Kinh tế		55	60	44	40	70	150	194		194	
798	1098	Nguyễn Thị Ngọc		8/12/1988	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		70	70	69	55	70	180	249		249	
799	1104	Dương Thị Thanh		2/1/1985	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		50	75	42	55	60	170	212		212	
800	1112	Đỗ Thị Ngọc		11/11/1990	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		69	65	36	63	60	186	222		222	
801	1113	Trần Văn	18/12/1989		Thừa Thiên - Huế	KT-KT		63	50	50	7	45	59	109		109	
802	1115	Lê Thị Minh		12/3/1987	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		61	60	50	56	70	182	232		232	
803	1153	Trần Thị Thúy		14/02/1988	Thừa Thiên - Huế	KT-KT	Con TB	64	50	42	39	45	123	165	20	185	
804	1157	Võ Thị Hà		1/6/1990	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		53	80	56	50	60	160	216		216	
805	1158	Nguyễn Thị Ý		19/4/1987	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		50	50	63	50	55	155	218		218	
806	1161	Lê Lan		20/01/1990	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		74	65	48.5	68	70	206	254.5		254.5	
807	1165	Nguyễn Mai Xuân		26/12/1990	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		61	70	50.5	63	55	181	231.5		231.5	
808	1170	Bùi Huỳnh	22/6/1987		Thừa Thiên - Huế	KT-KT		39	65	53	53	70	176	229		229	
809	1178	Hoàng Nhân		6/8/1985	Thừa Thiên - Huế	KT-KT	Con TB	66	55	48.5	49	60	158	206.5	20	226.5	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Năm sinh		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm			
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (Viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng điểm chuyên ngành	Cộng điểm chuyên ngành và KT chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12x2+13	15=14+11	16	17=15+16
810	1179	Huỳnh Võ Nhật Tiên		30/8/1986	Thừa Thiên - Huế	KT-KT		60	55	54	42	50	134	188		188

LẬP BẢNG

HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH



Phan Thị Thu Hằng



Ngô Tuấn Khanh



Phạm Thu Hoài



Nguyễn Kim Anh
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ